



# KINH TẾ QUỐC TẾ

**Chương 1. Những vấn đề chung về KTQT**

**Chương 2. Lý thuyết cổ điển về mậu dịch Quốc tế**

**Chương 3. Lý thuyết hiện đại về thương mại quốc tế**

**Chương 4. Thuế quan**

**Chương 5. Các hình thức hạn chế mậu dịch khác**

**Chương 6. Liên kết kinh tế QT**

**Chương 7. Mậu dịch quốc tế và phát triển kinh tế**

**Chương 8. Di chuyển nguồn lực kinh tế quốc tế**

**Chương 9. Thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái**

**Chương 10. Cán cân thanh toán**

**Chương 11. Hệ thống tài chính và tiền tệ thế giới**

## **Tài liệu tham khảo:**

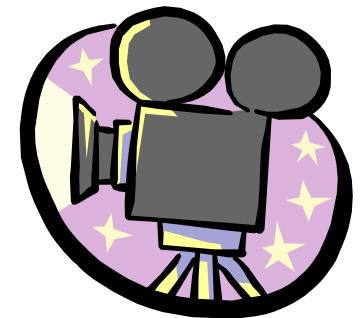
1. Giáo trình Kinh tế quốc tế

2. Bài tập KTQT.

3. Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế.

(Nguyễn Phú Tụ)

4. **International Economics- Dominick Salvatore, Third Edition**



# **Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MÔN HỌC KINH TẾ QUỐC TẾ**

## **1.1 Đối tượng của môn học kinh tế quốc tế.**

### **1.1.1 Đối tượng của môn học**

### **1.1.2 Nguyên nhân của thương mại quốc tế**

## **1.2 Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới hiện đại**

## **1.3 Phương pháp nghiên cứu, nội dung của môn học**

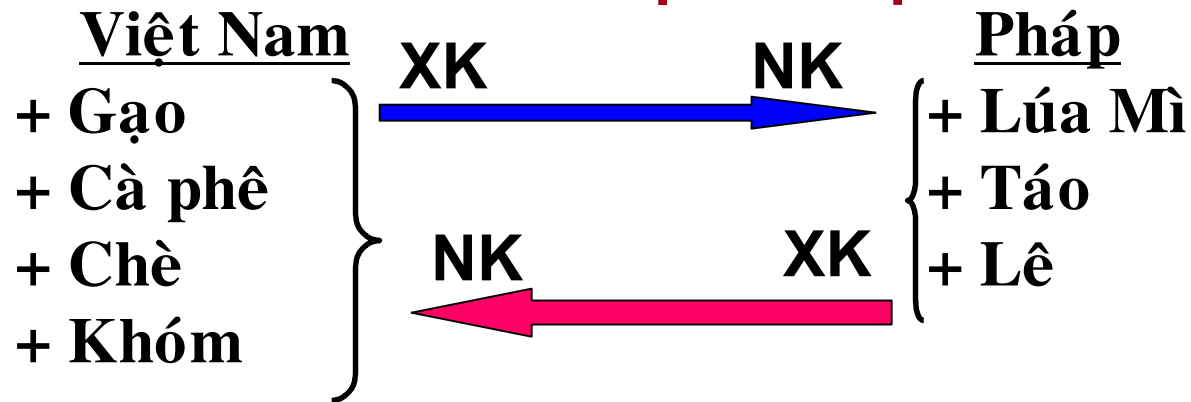
## **QUAN HỆ KINH TẾ GIỮA CÁC QUỐC GIA.**

- 1. Trao đổi hàng hóa, dịch vụ.**
- 2. Trao đổi nguồn lực kinh tế ( Vốn, Lao động)**
- 3. Trao đổi tài chính tiền tệ.**



# NGUYÊN NHÂN CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

1. Khác biệt về điều kiện tài nguyên thiên nhiên giữa các quốc gia. → Sản phẩm đặc thù



2. Khác biệt về nguồn lực kinh tế → SP ưu thế

|           |                 |           |
|-----------|-----------------|-----------|
|           | <u>Việt Nam</u> | <u>Mỹ</u> |
| Lao động: | Dư thừa         | Thiếu     |
| Vốn:      | Thiếu           | Dư thừa   |

Mỹ - Xuất khẩu: Sản phẩm sử dụng nhiều vốn

- Nhập khẩu: sản phẩm sử dụng nhiều lao động

**Việt Nam**: + Xuất khẩu: Sản phẩm sử dụng nhiều lao động.  
+ Nhập khẩu sản phẩm sử dụng nhiều vốn.

### 3. Khác biệt về trình độ sử dụng nguồn lực kinh tế.

**Việt Nam**

**Nho**

**Pháp**

+ Đất

+ Đất

+ Lao động

+ Lao động

+ Công nghệ

+ Công nghệ

### **ĐẶC ĐIỂM CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

+ Thương mại hàng hóa. Dịch vụ vượt ra khỏi biên giới của quốc gia

+ H – T – H : Tiền là ngoại tệ

## **CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT TRUYỀN THỐNG VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

**2.1. THUYẾT TRỌNG THƯƠNG.**

**2.2. LÝ THUYẾT LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI ( ADAM  
SMITH ).**

**2.3. LÝ THUYẾT LỢI THẾ SO SÁNH ( DAVID  
RICARDO ).**

**2.4. LÝ THUYẾT CHO PHÍ CƠ HỘI ( HABERLER)**

## LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI (ABSOLUTE ADVANTAGE)

| Chi Phí      |      | Chi phí lao động cho 1 sản phẩm (giờ LĐ/SP) |            |
|--------------|------|---|------------|
|              |      | ANH   | Bồ Đào Nha |
| Sản phẩm     | Quốc |   |            |
| gia Vải (C)  |      | 2   | 4          |
| Rượu vang(W) |      | 5   | 2          |

Mỗi quốc gia đầu tư 500 h cho mỗi SP.



# LỢI THẾ SO SÁNH (COMPARATIVE ADVANTAGE)

## Bảng 1.3 Lợi thế so sánh của Anh và Bồ Đào Nha

| Chi phí<br>Quốc gia | Chi phí lao động cho một sản phẩm (giờ/sản phẩm) |            |
|---------------------|--|------------|
|                     | Anh  | Bồ Đào Nha |
| Vải (C)             | 1  | 2,5        |
| Rượu (W)            | 1,5  | 2          |

| Quốc gia    | Sản xuất       |            |              |            |             |             |
|-------------|----------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|
|             | Trước CMH      |            | Sau CMH      |            | Chênh lệch  |             |
|             | Vải            | Rượu       | Vải          | Rượu       | Vải         | Rượu        |
| <b>Anh</b>  | <b>500</b>     | <b>400</b> | <b>800</b>   | <b>200</b> | <b>+300</b> | <b>-200</b> |
| <b>BĐN</b>  | <b>200</b>     | <b>300</b> | <b>0</b>     | <b>550</b> | <b>-200</b> | <b>+250</b> |
| <b>Cộng</b> | <b>700</b>     | <b>700</b> | <b>800</b>   | <b>750</b> | <b>+100</b> | <b>+50</b>  |
|             | Tiêu dùng      |            |              |            |             |             |
|             | Trước khi TMQT |            | Sau khi TMQT |            | Chênh lệch  |             |
|             | Vải            | Rượu       | Vải          | Rượu       | Vải         | Rượu        |
| <b>Anh</b>  | <b>500</b>     | <b>400</b> | <b>500</b>   | <b>500</b> | <b>0</b>    | <b>+100</b> |
| <b>BĐN</b>  | <b>200</b>     | <b>300</b> | <b>300</b>   | <b>250</b> | <b>+100</b> | <b>-50</b>  |
| <b>Cộng</b> | <b>700</b>     | <b>700</b> | <b>800</b>   | <b>750</b> | <b>+100</b> | <b>+50</b>  |

# LỢI THẾ SO SÁNH (COMPARATIVE ADVANTAGE)

## Tóm tắt: 1. Trường hợp 1

SP X (h/sp)

SP Y (h/sp)

Quốc gia 1

X1

Y1

Quốc gia 2

X2

Y2

+ Nếu tỷ lệ SS:  $\frac{X1}{Y1} < \frac{X2}{Y2}$ , kết luận QG 1 lợi thế X, QG 2 lợi thế Y.

Nếu bất đẳng thức có dấu ngược chiều thì kết luận ngược lại.

## 2. Trường hợp 2:

SP X (sp/h)

SP Y (sp/h)

Quốc gia 1

X1

Y1

Quốc gia 2

X2

Y2.

+ Nếu tỷ lệ:  $\frac{X1}{Y1} < \frac{X2}{Y2}$ , kết luận QG 1 có lợi thế Y, QG 2 có lợi thế X.

Nếu bất đẳng thức có dấu ngược lại thì chúng ta có kết luận ngược lại.

## 3. LỢI THẾ SS TRONG KTTG HIỆN ĐẠI.

+ Lợi thế SS cổ điển có nhược điểm: SP chỉ đo bằng 1 yếu tố SX: LĐ. Trong khi đó SP hiện đại đo bằng nhiều yếu tố và biểu hiện bằng tiền.

+ Chúng ta xét LTSS với Tỷ giá hối đoái:

+ Giả sử chúng ta có tài liệu sau:

## 1.4. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI KHÔNG ĐỐI (OPPORTUNITY COST)

**Bảng: KNSX của Mỹ và Anh với chi phí cơ hội không đổi. ĐVT: tr.SP/năm**

| Anh    |     | Mỹ     |     |
|--------|-----|--------|-----|
| Lúa mì | Vải | Lúa mì | Vải |
| 50     | 0   | 120    | 0   |
| 40     | 30  | 90     | 20  |
| 30     | 60  | 60     | 40  |
| 20     | 90  | 30     | 60  |
| 10     | 120 | 0      | 80  |
| 0      | 150 |        |     |

**+ Chi phí cơ hội của Anh và Mỹ:**

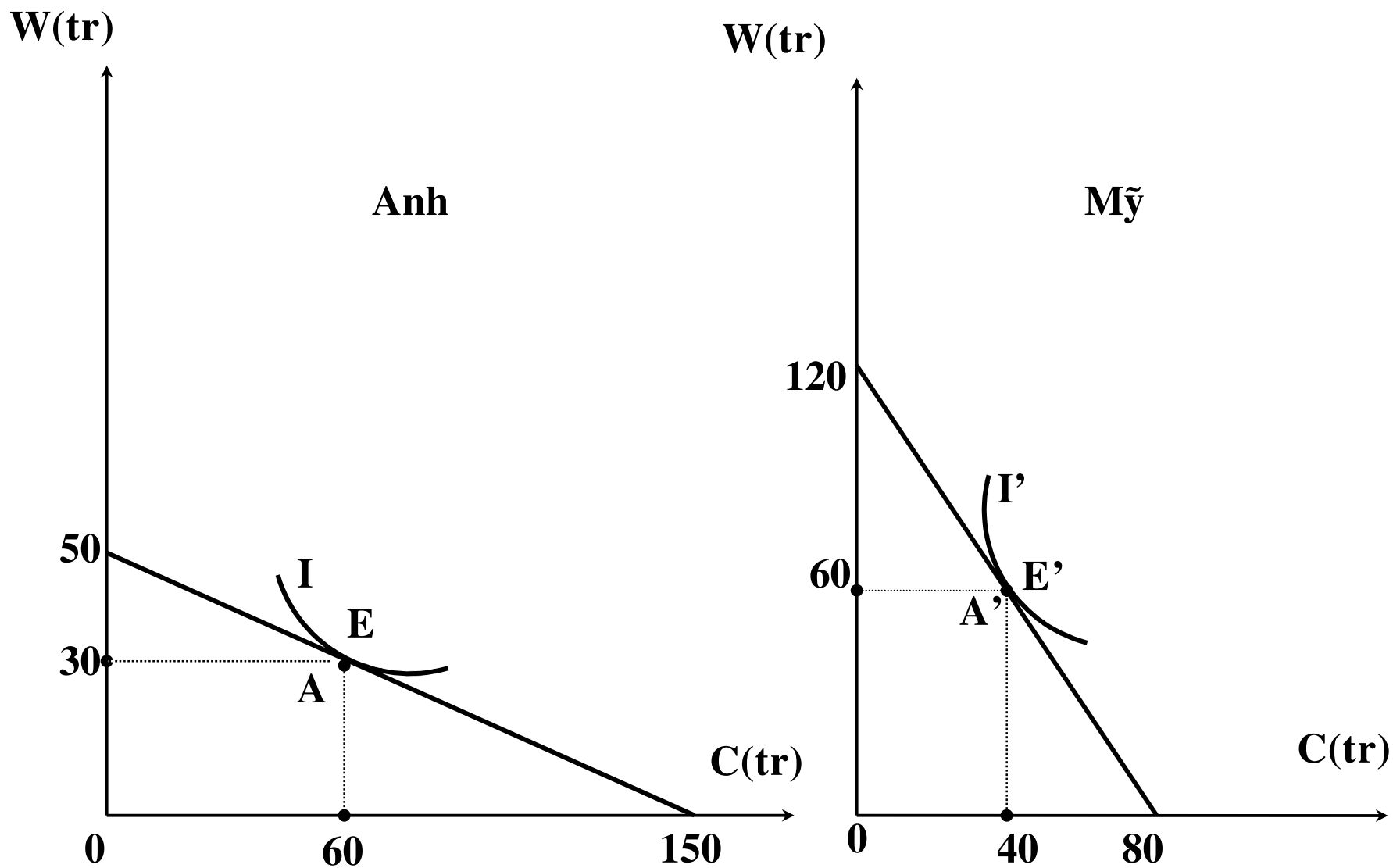
**Anh: C: +150C, - 50W → 1C = 1/3W;**

**W: + 150W, giảm 50C → 1W = 3C.**

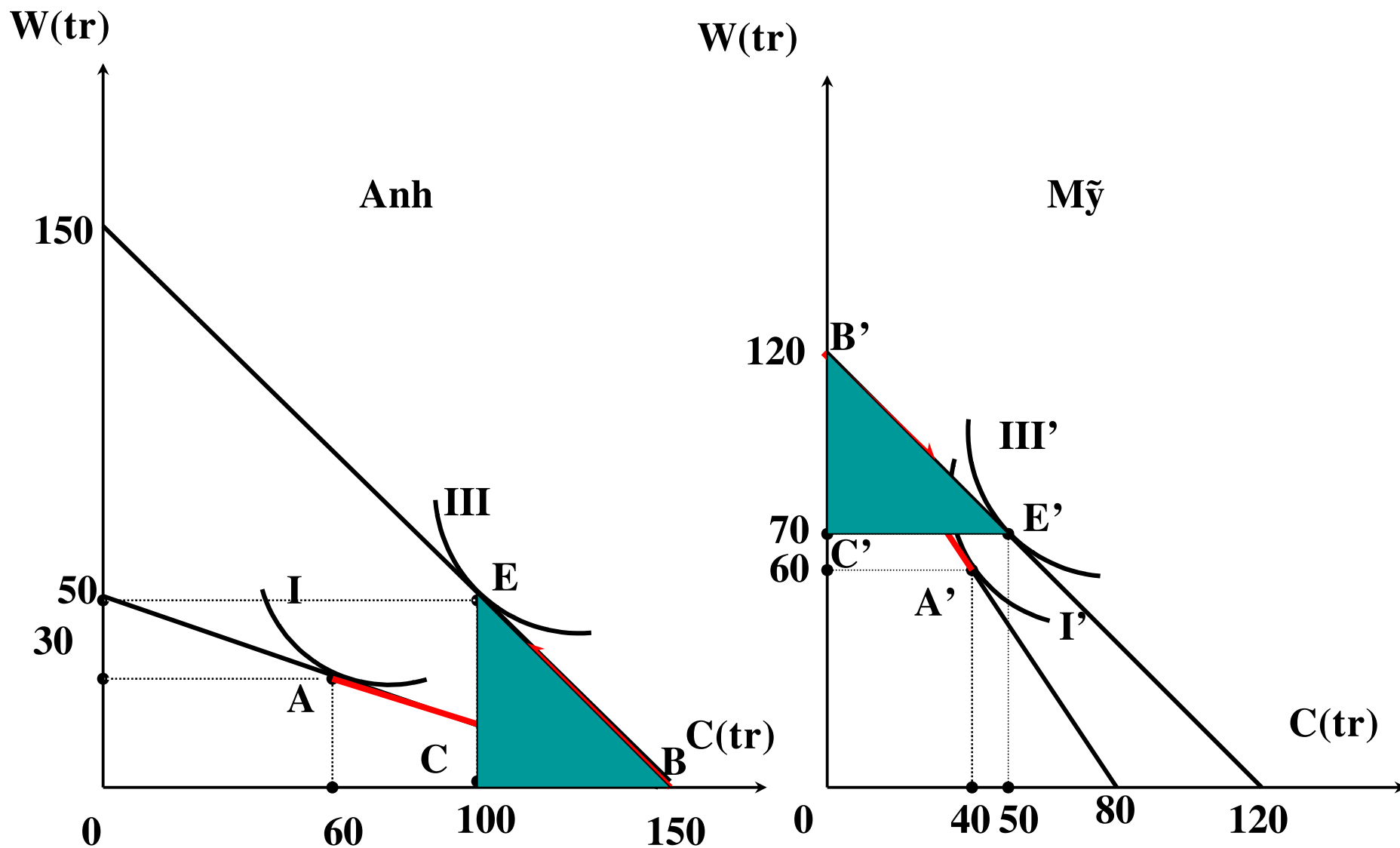
**Mỹ: C: + 80C, - 120W → 1C = 3/2 W;**

**W: +120W, - 80C → 1W = 2/3C.**

**+ Từ tài liệu của Bảng chúng ta có biểu đồ:**



**Biểu 2.1 SX và TD của Anh và Mỹ trong ĐK tự cung, tự cấp**



**Biểu 2.1 CMH SX, TMQT, Lợi ích từ TMQT của Anh và Mỹ**

# CHƯƠNG III LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

## 3.1 CHI PHÍ CƠ HỘI TĂNG VÀ MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.1.1 Đường khả năng sản xuất với chi phí cơ hội tăng

3.1.2 Lý thuyết hành vi của người tiêu dùng

3.1.3 Mô hình TMQT với chi phí cơ hội tăng

3.1.4. Lợi ích từ TMQT trong LT hiện đại

## 3.2 CUNG XK, CẦU NK, ĐƯỜNG CONG NT, TỶ LỆ TM

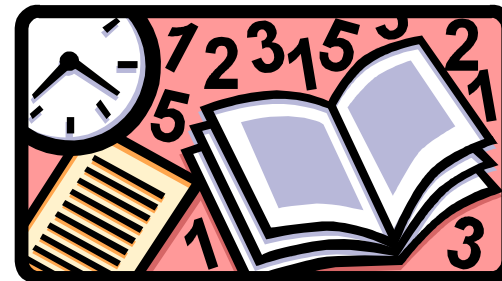
3.2.1 Cung XK, cầu NK

3.2.2 Tỷ lệ TMQT

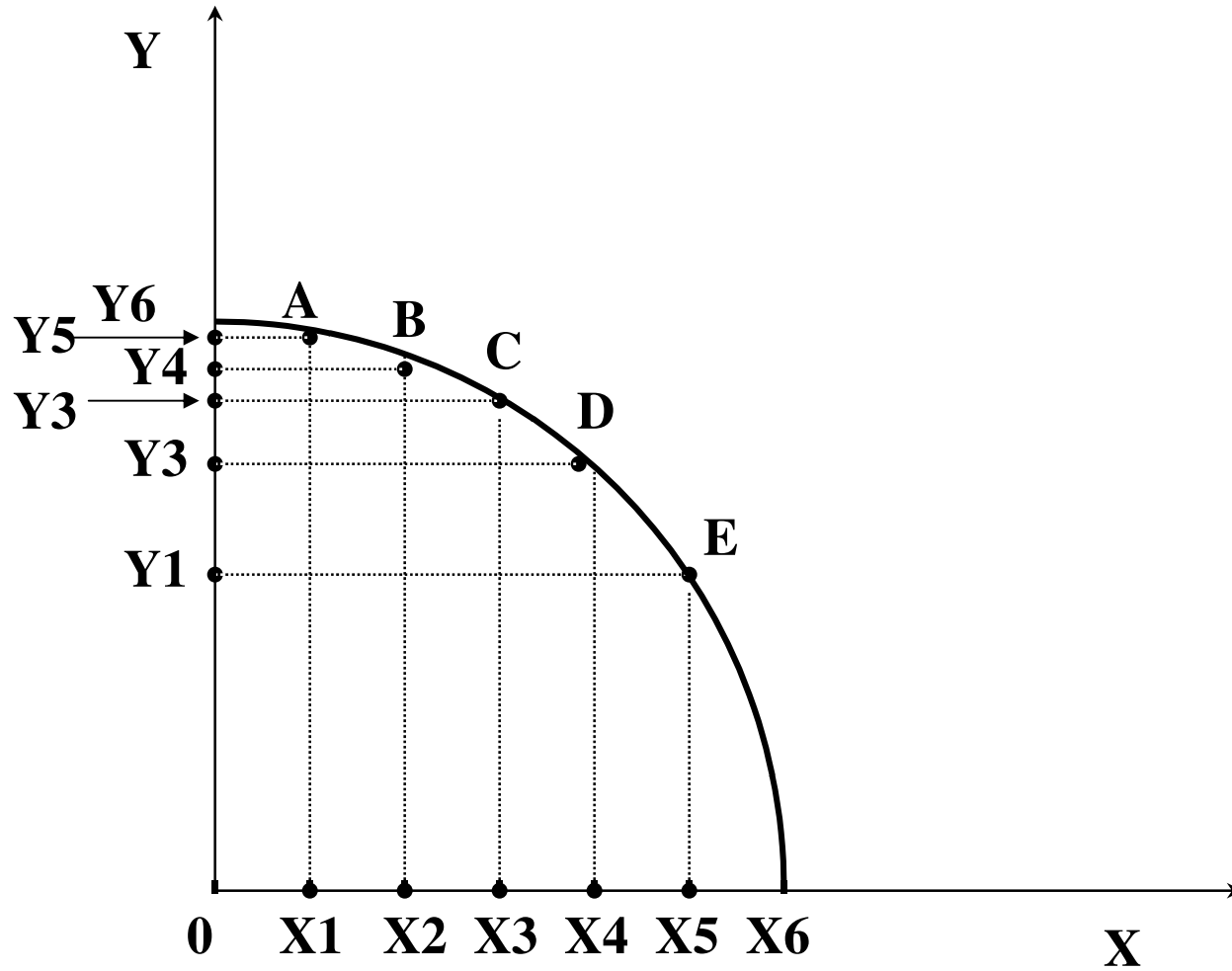
## 3.3 NGUỒN LỰC SẢN XUẤT VÀ LÝ THUYẾT TMQT

3.3.1 Lý thuyết H-O (Heckscher – Ohlin)

3.3.3 Lý thuyết S – S (Stolper – Samuelson)

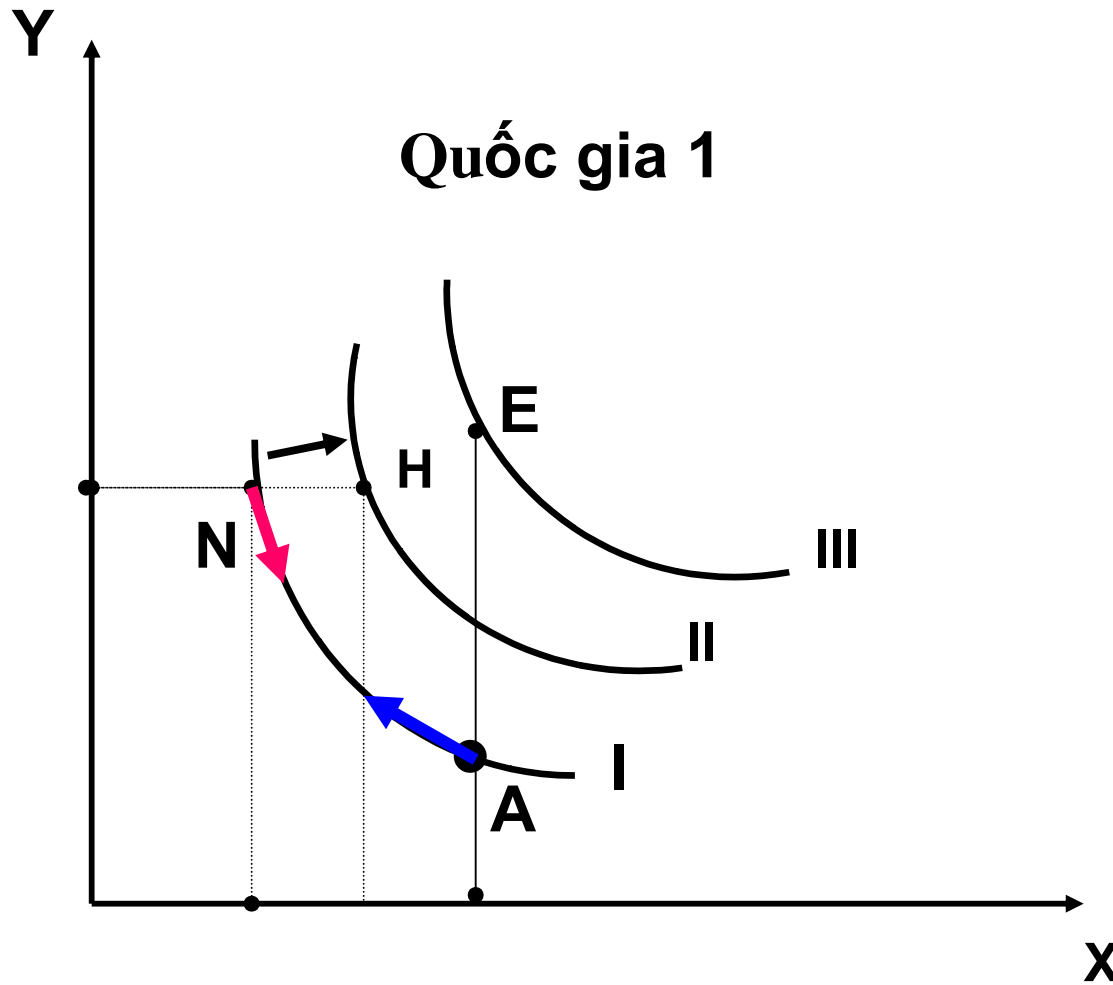


# Chi phí cơ hội tăng và PPF





### 3.1.2 Đường cong tiêu dùng

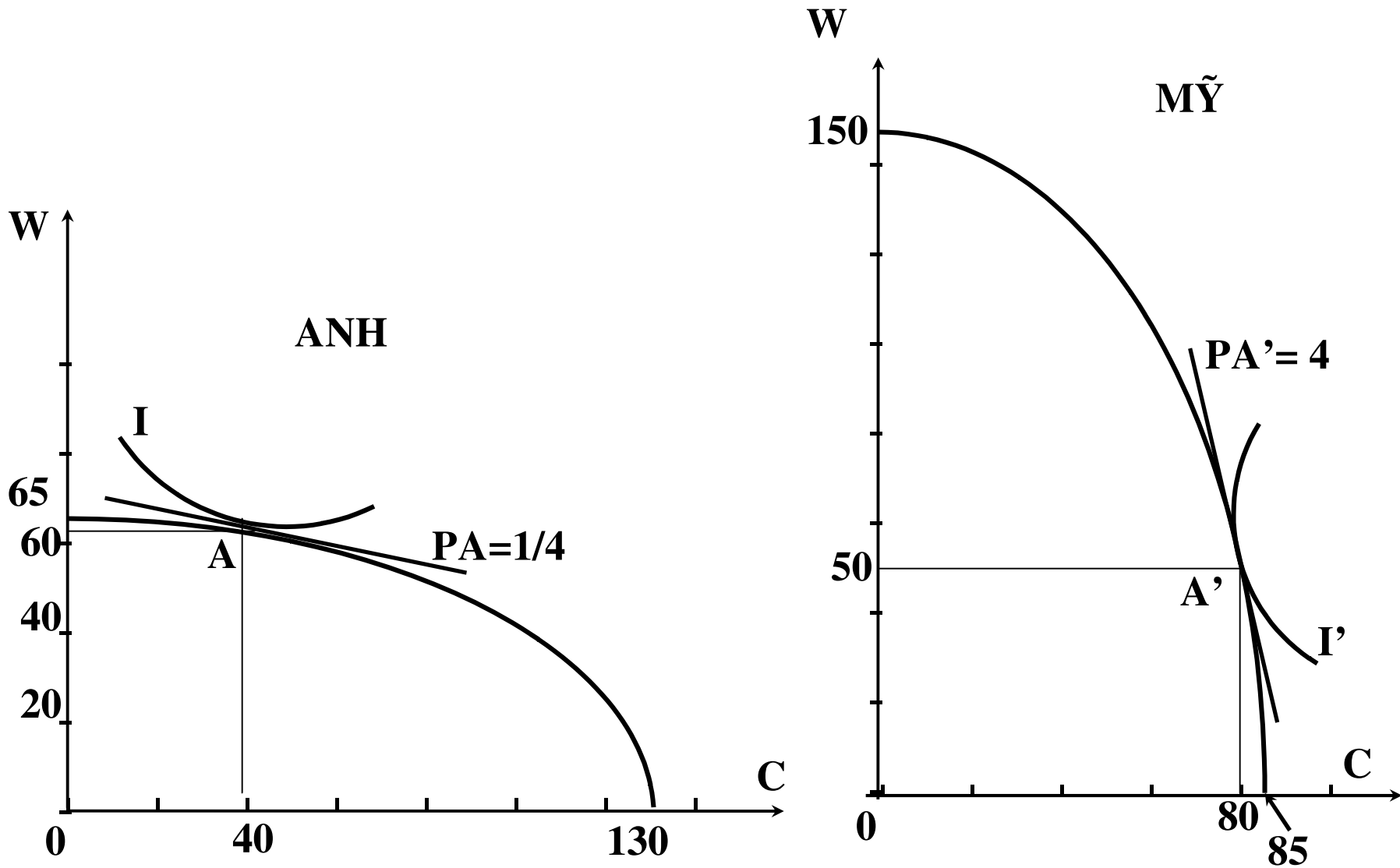


**Biểu đồ 3.2 Đường cong bàng quan tiêu dùng**

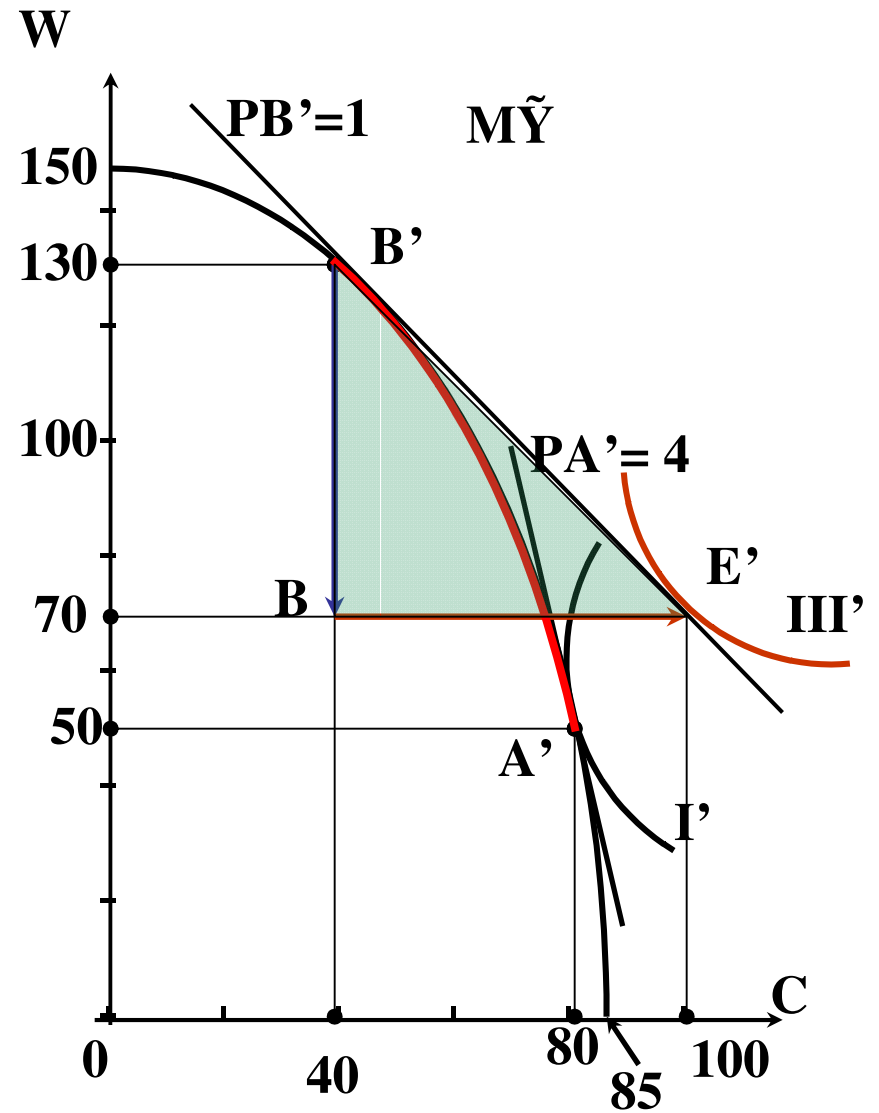
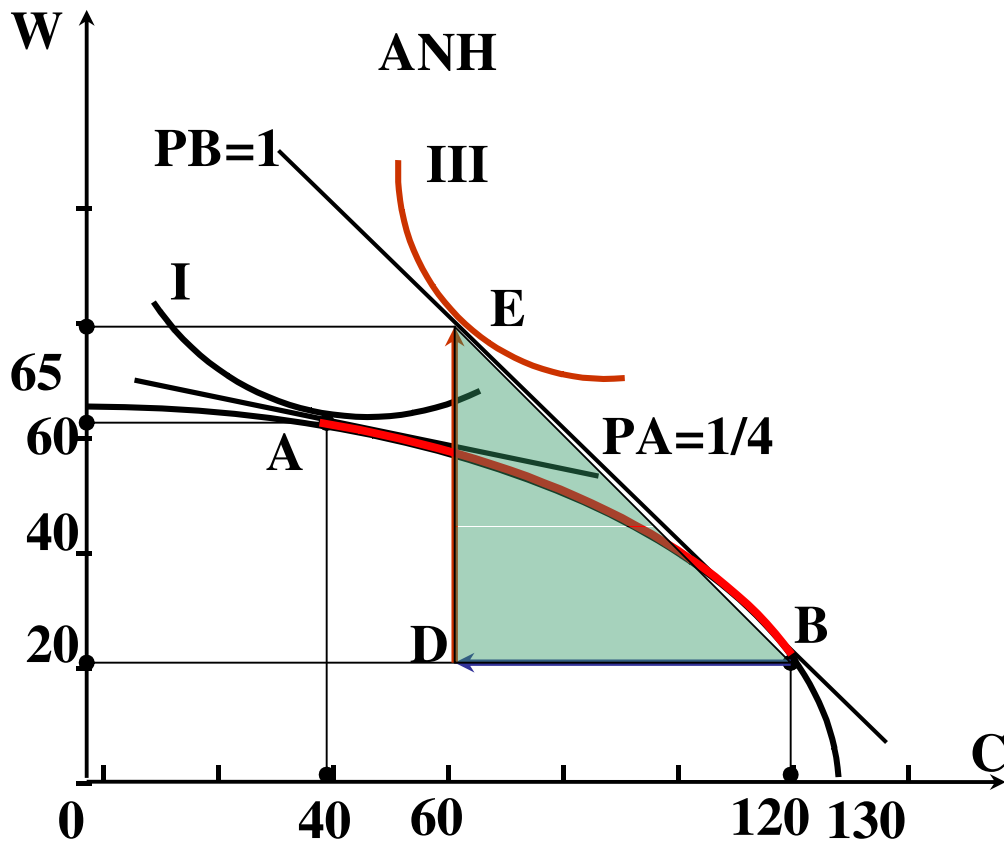
# KHẢ NĂNG SX VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI LÚA MÌ VÀ VẢI CỦA ANH VÀ MỸ

| <b>Anh</b>               |            |                       |              | <b>Mỹ</b>                |            |                       |             |
|--------------------------|------------|-----------------------|--------------|--------------------------|------------|-----------------------|-------------|
| <b>Khả năng sản xuất</b> |            | <b>Chi phí cơ hội</b> |              | <b>Khả năng sản xuất</b> |            | <b>Chi phí cơ hội</b> |             |
| <b>Lúa mì</b>            | <b>Vải</b> | <b>Lúa mì</b>         | <b>Vải</b>   | <b>Lúa mì</b>            | <b>vải</b> | <b>Lúa mì</b>         | <b>Vải</b>  |
| <b>65</b>                | <b>0</b>   |                       | <b>0,125</b> | <b>150</b>               | <b>0</b>   |                       | <b>0,5</b>  |
| <b>60</b>                | <b>40</b>  | <b>8</b>              | <b>0,333</b> | <b>130</b>               | <b>40</b>  | <b>2</b>              | <b>1,75</b> |
| <b>45</b>                | <b>85</b>  | <b>3</b>              | <b>0,714</b> | <b>95</b>                | <b>60</b>  | <b>0,571</b>          | <b>2,25</b> |
| <b>20</b>                | <b>120</b> | <b>1,4</b>            | <b>2</b>     | <b>50</b>                | <b>80</b>  | <b>0,444</b>          | <b>10</b>   |
| <b>0</b>                 | <b>130</b> | <b>0,5</b>            |              | <b>0</b>                 | <b>85</b>  | <b>0,1</b>            |             |

## Biểu đồ 2.3 Sản xuất và tiêu dùng của Anh và Mỹ khi chưa có TM

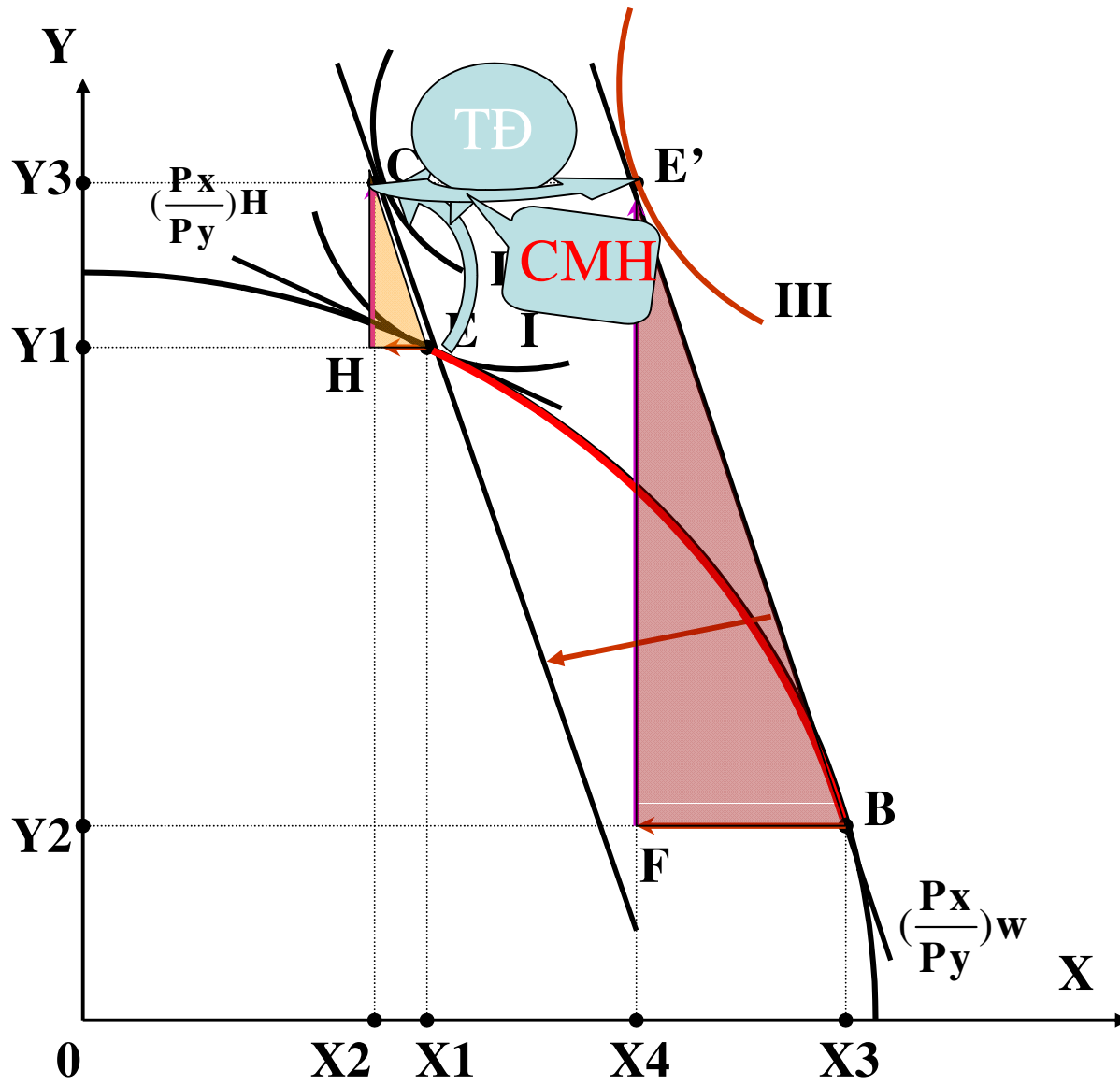


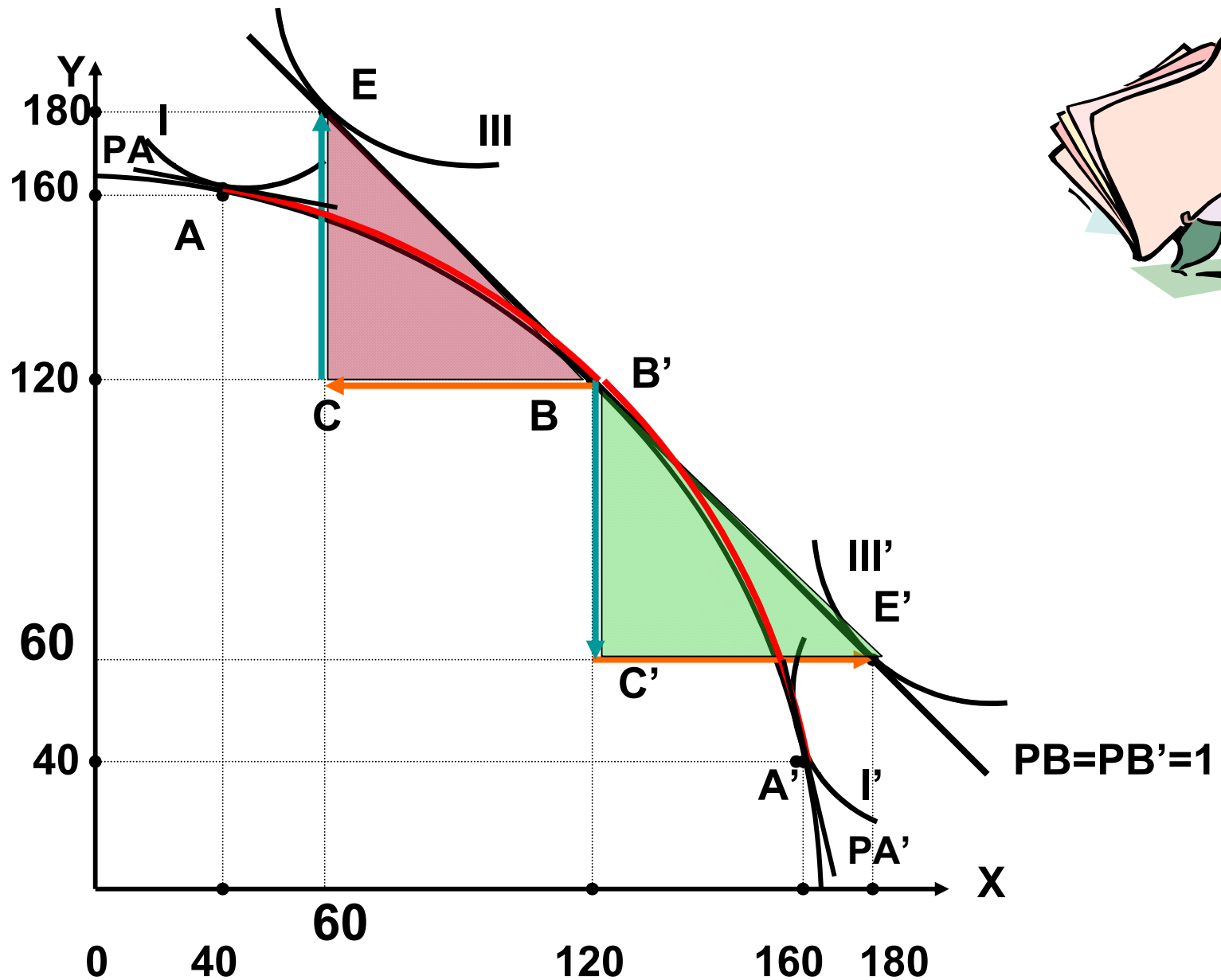
## Biểu đồ 2.4 CMH SX và Lợi ích từ TMQT của Anh và Mỹ



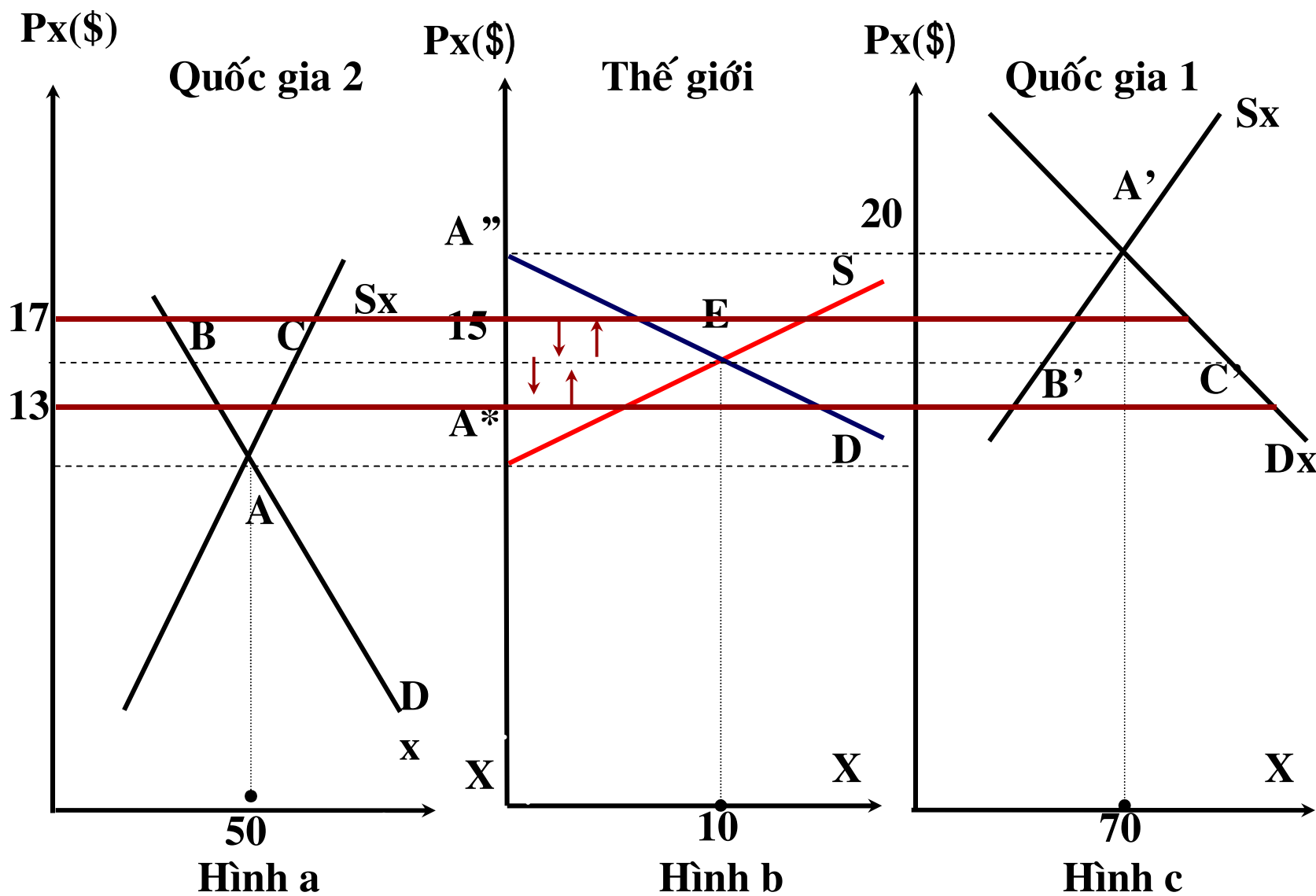
| Quốc gia | <b>Sản xuất</b>  |       |              |      |            |      |
|----------|------------------|-------|--------------|------|------------|------|
|          | Trước CMH        |       | Sau CMH      |      | Chênh lệch |      |
|          | Vải              | L. Mì | Vải          | L.Mì | Vải        | L.Mì |
| Anh      | 40               | 60    | 120          | 20   | +80        | -40  |
| Mỹ       | 80               | 50    | 40           | 130  | -40        | +80  |
| Cộng     | 120              | 110   | 160          | 150  | +40        | +40  |
|          | <b>Tiêu dùng</b> |       |              |      |            |      |
|          | Trước khi TMQT   |       | Sau khi TMQT |      | Chênh lệch |      |
|          | Vải              | L.Mì  | Vải          | L.Mì | Vải        | L.Mì |
| Anh      | 40               | 60    | 60           | 80   | +20        | +20  |
| Mỹ       | 80               | 50    | 100          | 70   | +20        | +20  |
| Cộng     | 130              | 110   | 160          | 150  | +40        | +40  |

**Biểu đồ 2.6: Lợi ích tiêu dùng (trao đổi) và Lợi ích SX (CMH) từ TMQT**



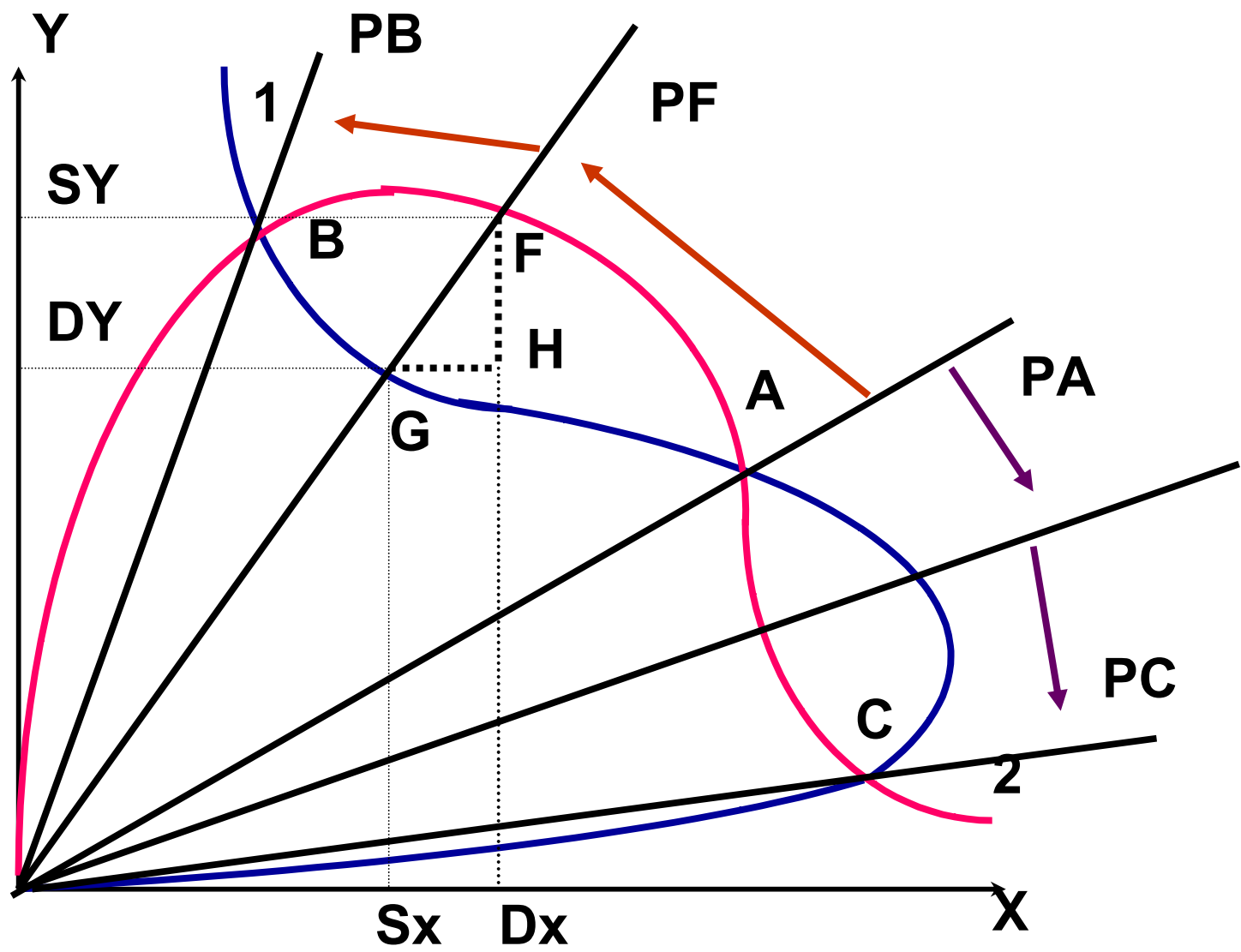


**Biểu đồ 3.6. Thương mại dựa trên thị hiếu tiêu dùng khác nhau**



**Biểu đồ 2.9** Cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu của hai quốc gia





# TỶ LỆ THƯƠNG MẠI

**Tỷ lệ thương mại (TOT):**

**Lượng X xuất khẩu (đơn vị SP)**

**Lượng Y nhập khẩu (đơn vị SP)**

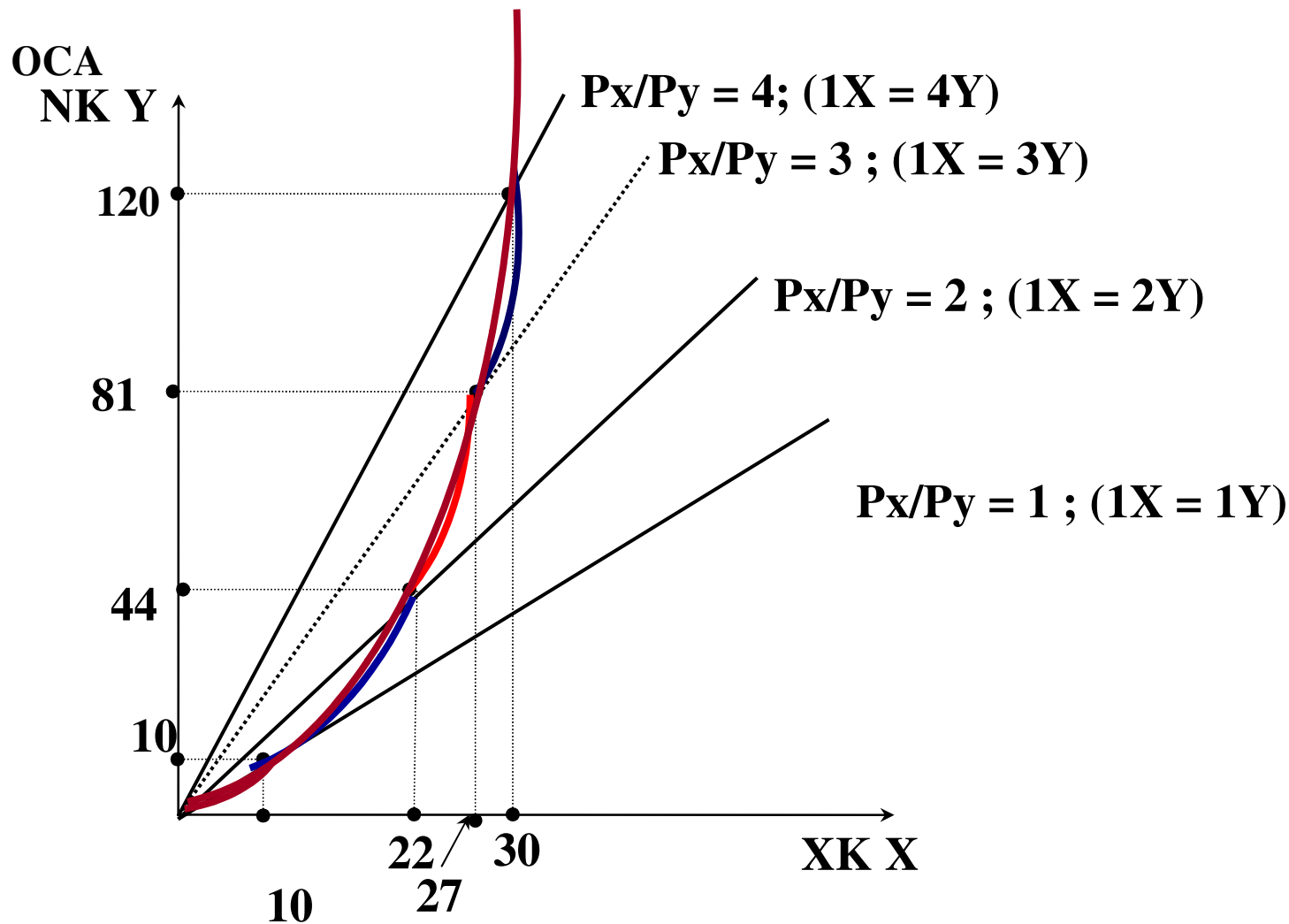
$$P_x/P_y = 1 ; 1X = 1Y \quad 10:10$$

$$P_x/P_y = 2 ; 1X = 2Y \quad 22:44$$

$$P_x/P_y = 3 ; 1X = 3Y \quad 27:81$$

$$P_x/P_y = 4 ; 1X = 4Y \quad 30:120$$

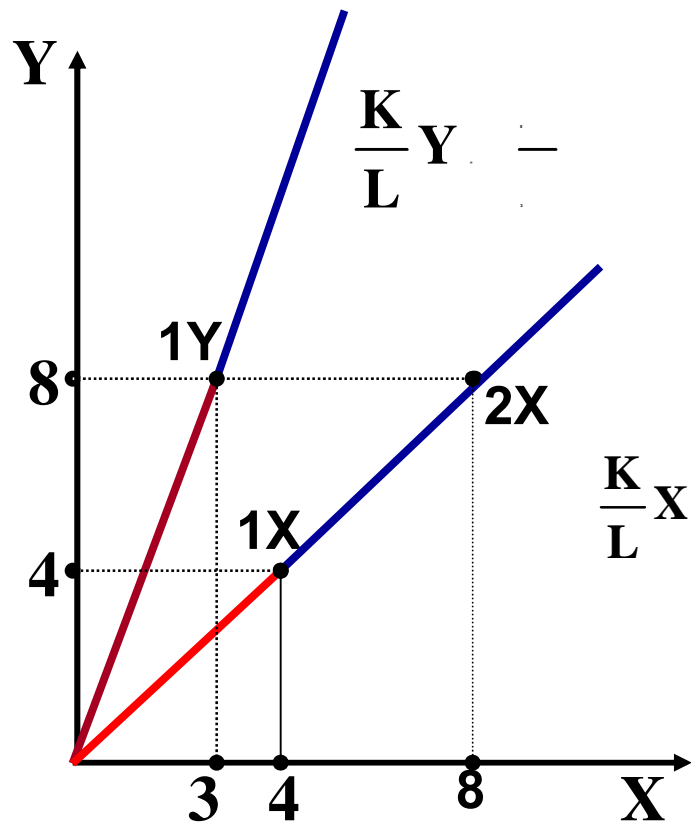
# ĐƯỜNG CONG NGOẠI THƯƠNG



# SẢN PHẨM THÂM DỤNG YẾU TỐ

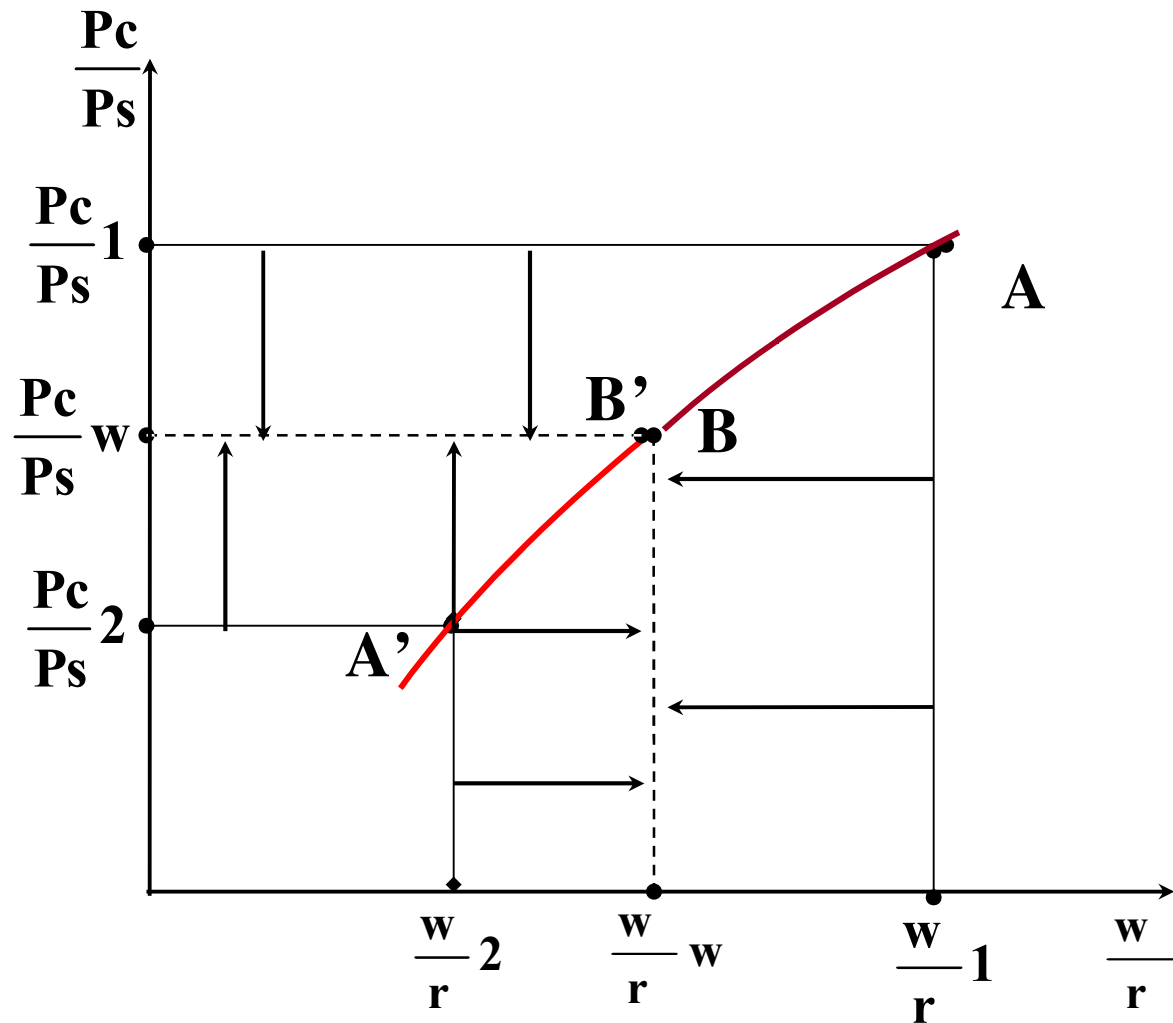
| Quốc gia<br>Yếu tố chi phí |                   | Quốc gia 1    |   | Quốc gia 2    |   |
|----------------------------|-------------------|---------------|---|---------------|---|
|                            |                   | K             | L | K             | L |
| Sản phẩm                   | X                 | 4             | 4 | 5             | 4 |
|                            | Y                 | 8             | 3 | 10            | 4 |
|                            | $\frac{P_K}{P_L}$ | $\frac{7}{5}$ |   | $\frac{9}{7}$ |   |

### 3.3 NGUỒN LỰC SẢN XUẤT VÀ LÝ THUYẾT H-O



**Biểu đồ: Sản phẩm thâm dụng yếu tố**

# LÝ THUYẾT S – S (STOLPER – SAMUELSON)



Biểu đồ 2.11 Thương mại quốc tế và sự cân bằng giá cả yếu tố sản xuất

# **CHƯƠNG 4: CHÍNH SÁCH THUẾ**

## **4.1 VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TMQT**

## **4.2. CÁC LOẠI CHÍNH SÁCH TMQT**

**4.2.1 Chính sách TM tự do.**

**4.2.2 Chính sách TM có bảo hộ**

**4.2.3 Chính sách TMQT công bằng.**

**4.2.4 CS Thay thế NK.**

**4.2.5 CS hưởng về XK.**

**4.2.6 CS TM chiến lược.**

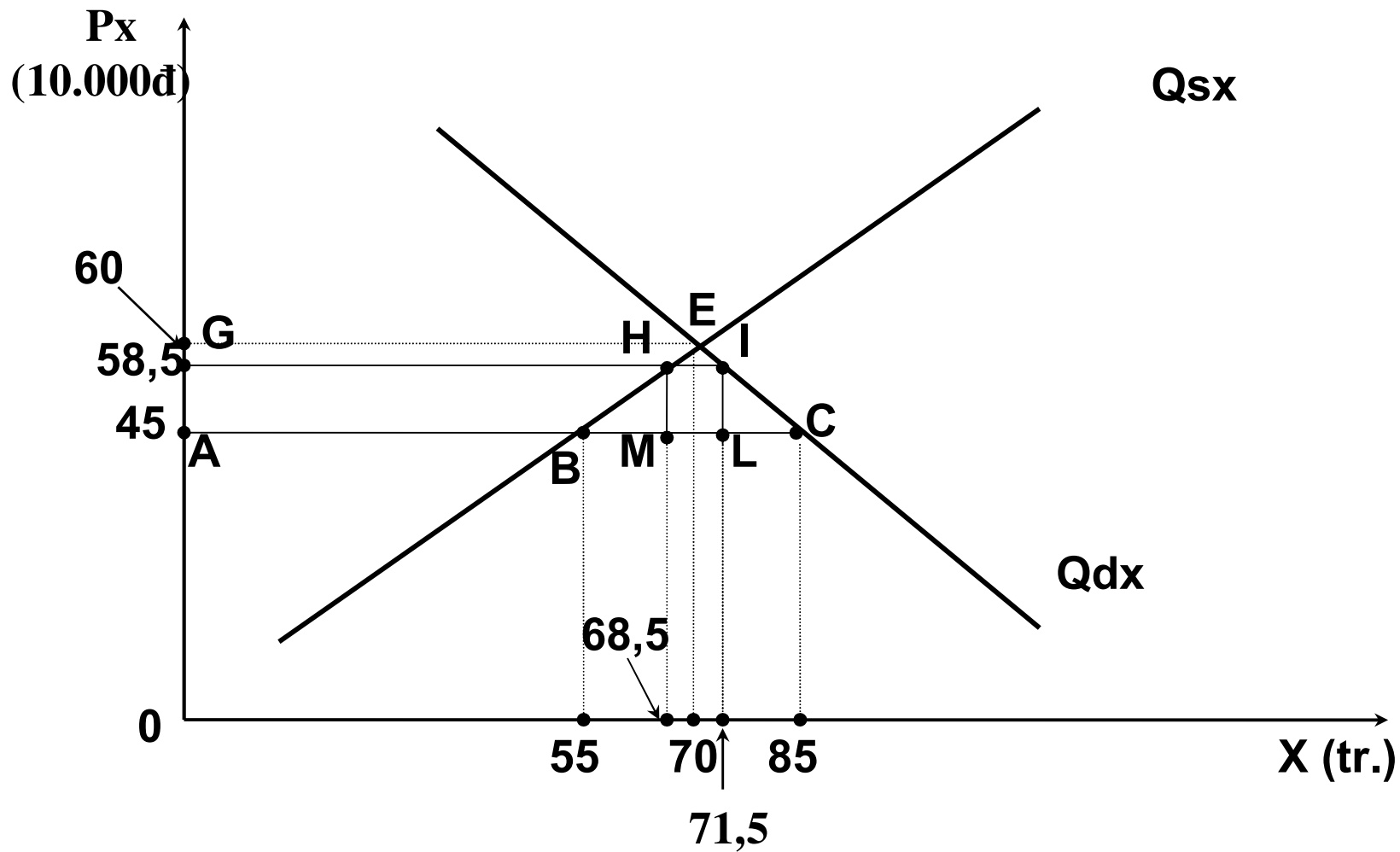
## **4.3 CHÍNH SÁCH THUẾ**

**4.3.1 Các vấn đề chung của thuế**

**4.3.2 Phân tích tác động của thuế.**

**4.3.2.1 Thuế nhập khẩu**

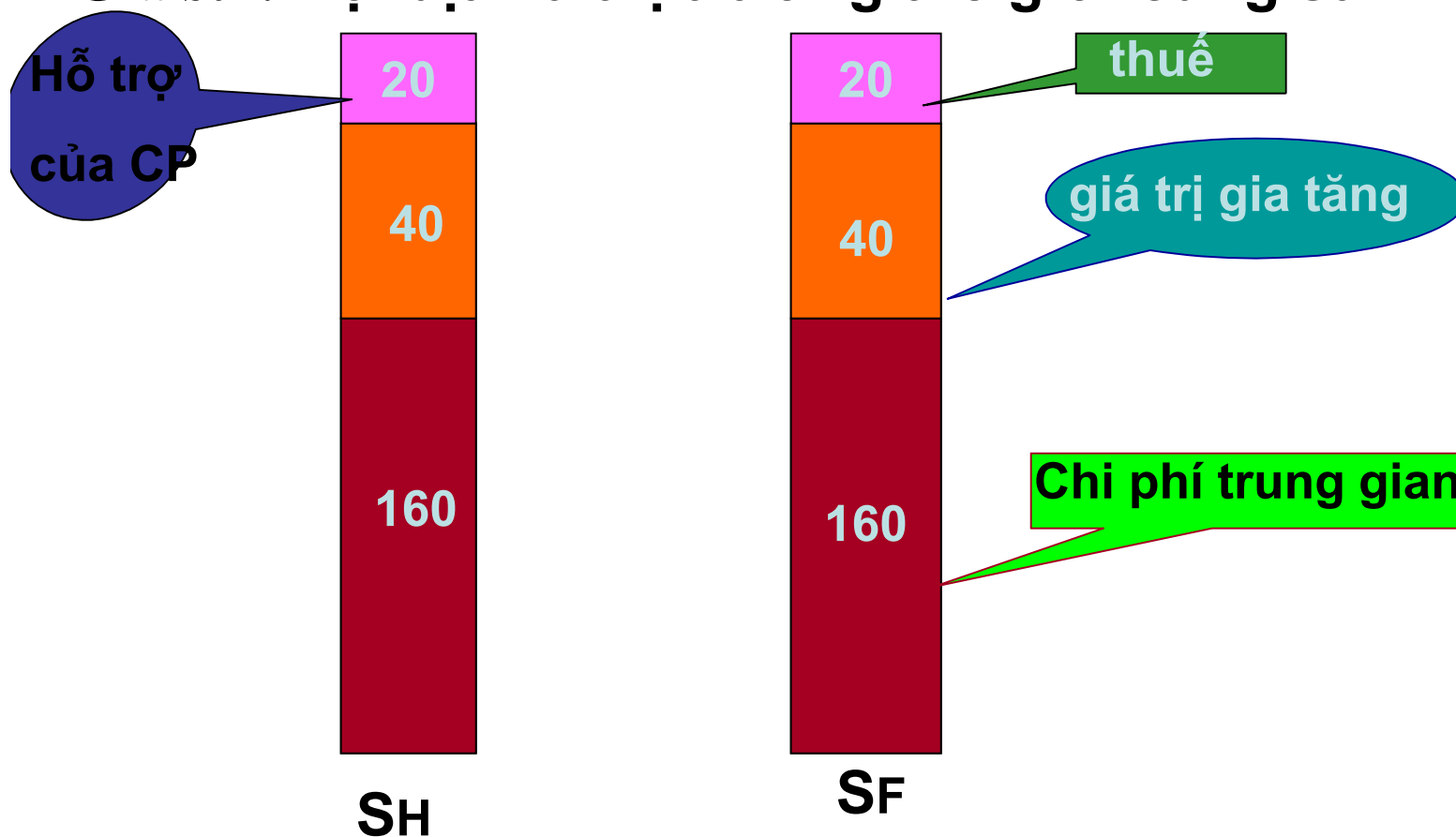
**4.3.2.2 Thuế xuất khẩu**



**Biểu đồ 3.1: Tác động của thuế nhập khẩu đối với quốc gia nhỏ**



**Giả sử : Nội địa và thị trường thế giới cùng sản xuất SP X:**



**Thương mại tự do:  $P_w = 200\$$ ;  $P_d = 200\$$**

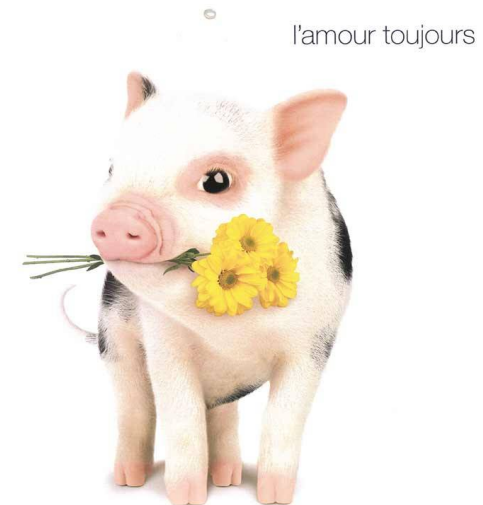
**Thương mại :  $T_{nk} = 10\%$  →  $P_w = 220\$$ ;  $P_d = 200\$$ ; sản xuất**

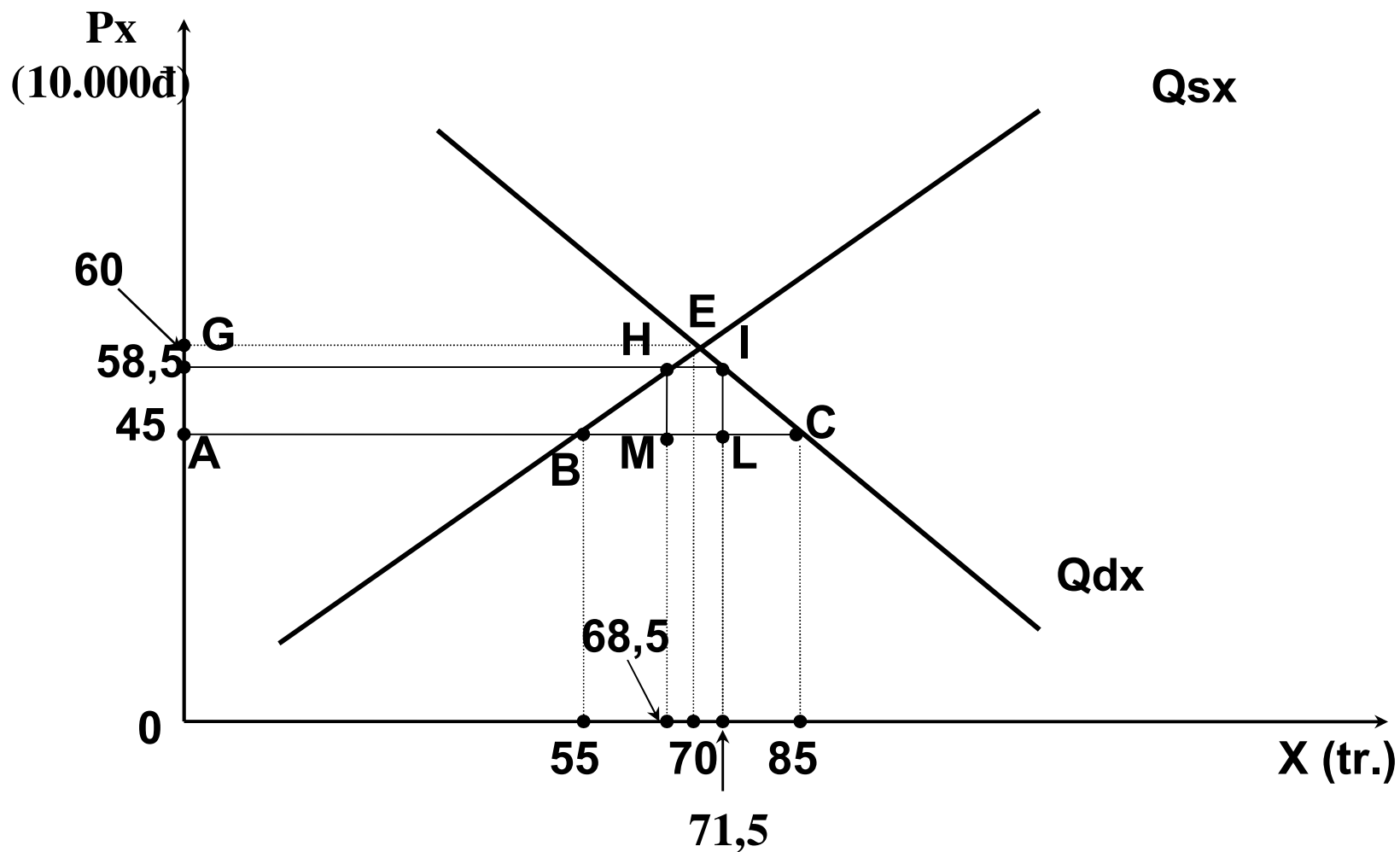
**Nội địa được hỗ trợ :  $20\$$**

**; Tỷ lệ  $50\%$ .**

## **Chương V. NHỮNG BIỆN PHÁP HẠN CHẾ MẬU DỊCH PHI THUẾ QUAN**

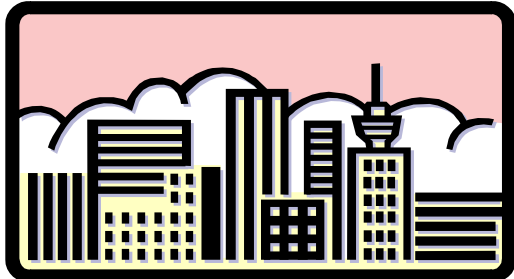
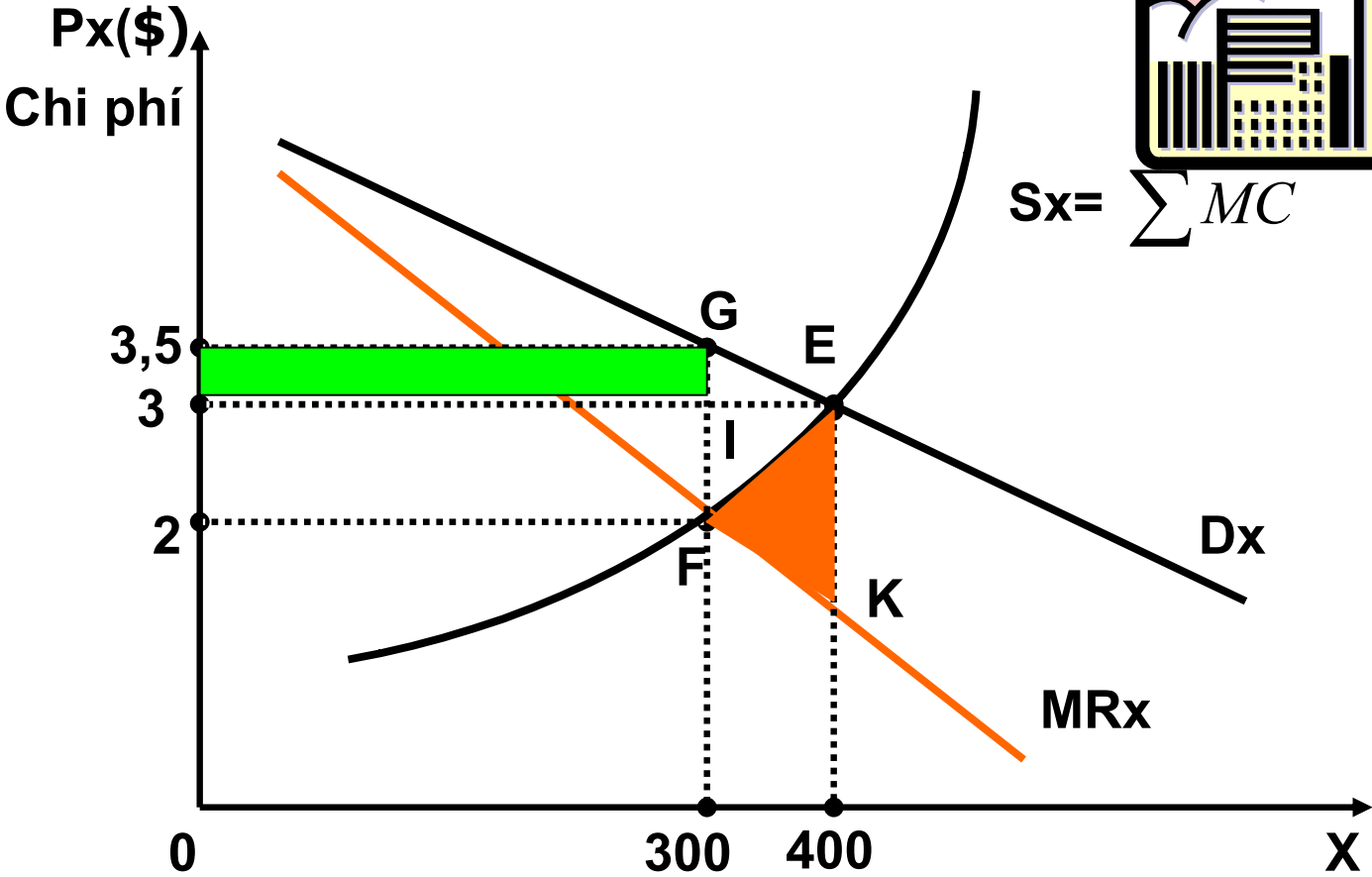
- 5.1. HẠN NGHẠCH NHẬP KHẨU ( QUOTA NHẬP KHẨU)**
- 5.2. HẠN CHẾ XUẤT KHẨU TỰ NGUYỆN**
- 5.3. CARTEL QUỐC TẾ**
- 5.4. HÀNH CHÍNH , KỸ THUẬT.**
- 5.5. BÁN PHÁ GIÁ**
- 5.6. TRỢ CẤP XUẤT KHẨU**





**Biểu đồ 3.1 Tác động của hạn ngạch nhập khẩu đối với quốc gia nhỏ**

### 5.3 CARCTEL QUỐC TẾ



$$Sx = \sum MC$$

Biểu đồ 5.2 Tối đa hóa lợi nhuận của cartel quốc tế

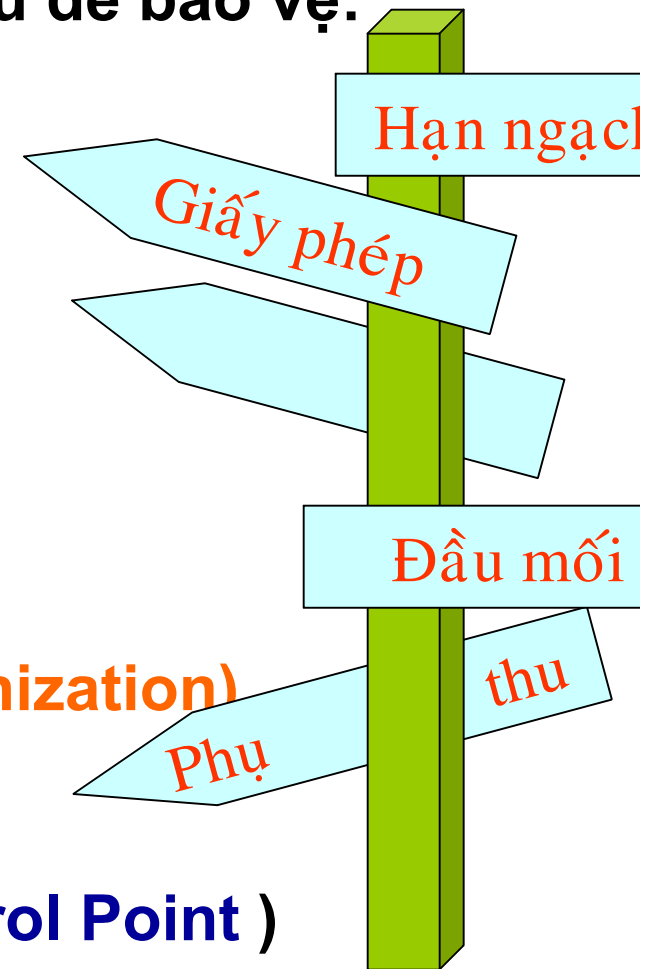
## 5.4 HÀNH CHÍNH , KỸ THUẬT

### 5.3.1 HÀNH CHÍNH :Cấm xuất nhập khẩu để bảo vệ:

- + Tài nguyên thiên nhiên
- + Tài sản quốc gia
- + Văn hóa, sức khỏe cộng đồng.
- + Lợi ích kinh tế

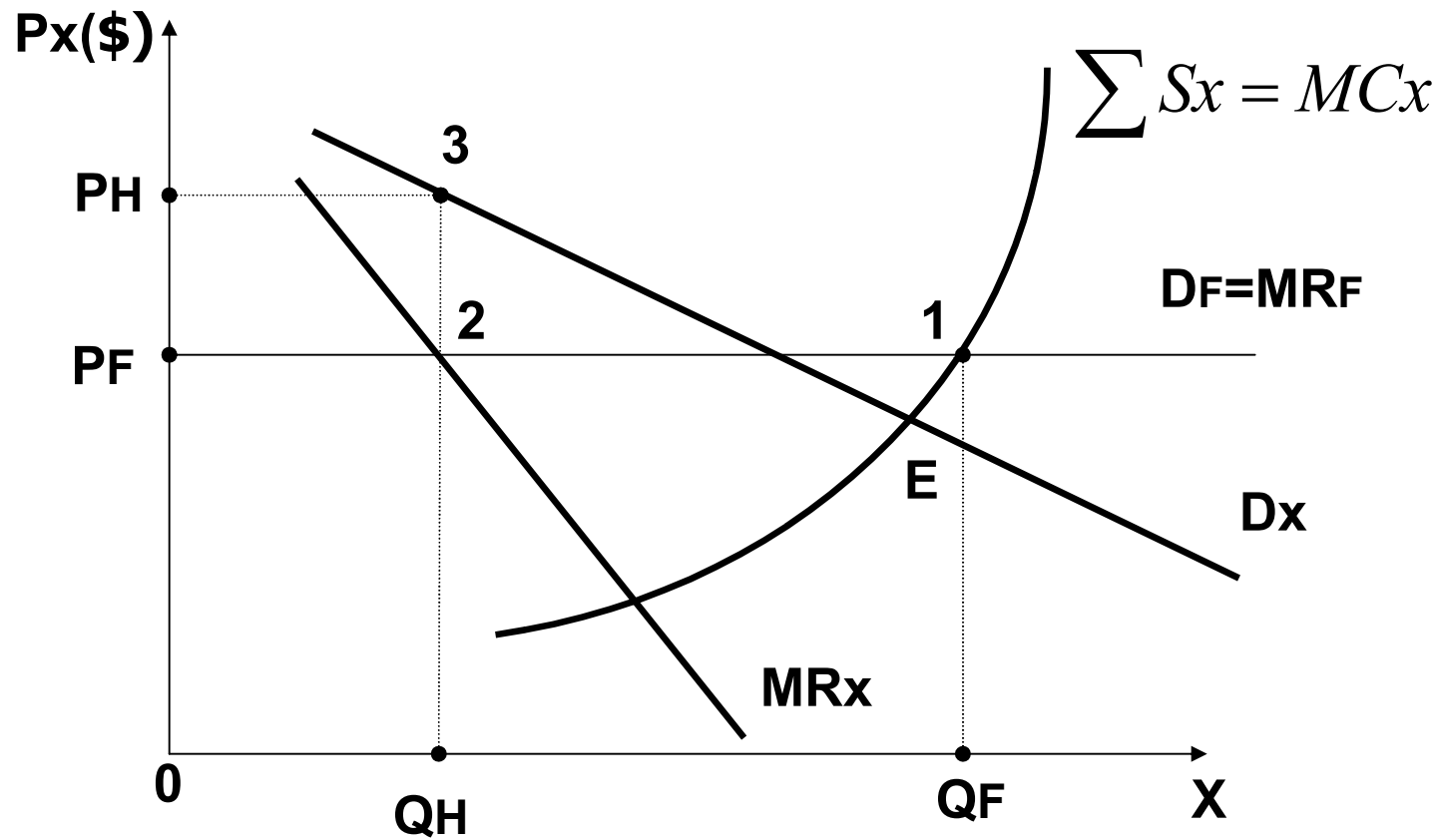
### 5.3.2 KỸ THUẬT

1. ISO 9000 ( **International Standards Organization** )
2. GMP ( **Good manufacturing Practices** )
3. HACCP ( **Hazard Analysis Critical Control Point** )
4. ISO 14001 ( **Environmental Management System** )
5. SA 8000 ( **Social Accountability 8000** )



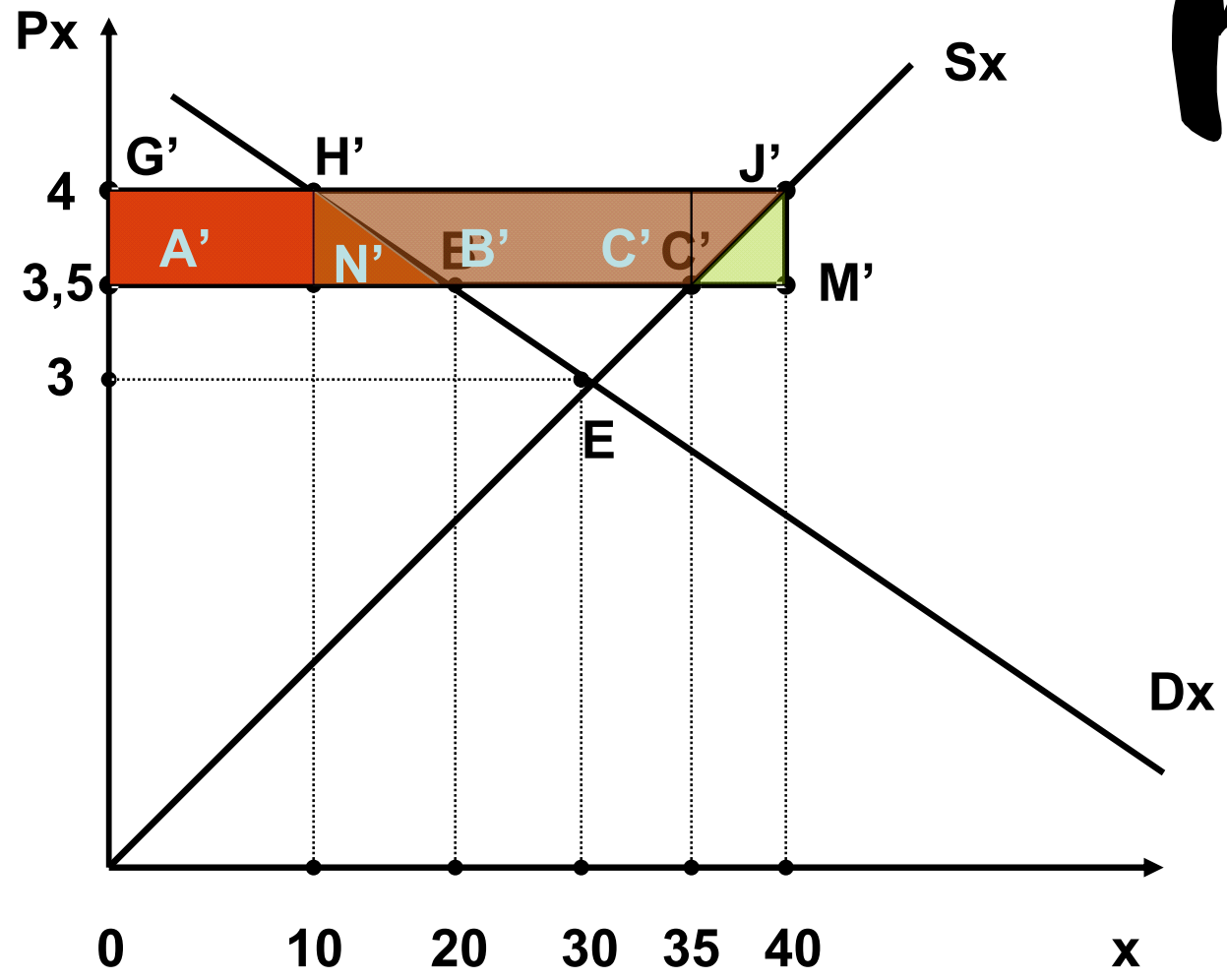
## 5.5 BÁN PHÁ GIÁ

1.  $P < Z$ .
2.  $P_{xk} < P_H$
3.  $P_{xk} < P_{\min}$



Biểu đồ 5.3 Bán phá giá

## 5.6 TRỢ CẤP XUẤT KHẨU



Biểu đồ 5.4 Tác động của trợ cấp xuất khẩu

## **Chương VI LIÊN MINH KINH TẾ LIÊN HIỆP THUẾ QUAN**

### **5.1 NHỮNG HÌNH THỨC LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ CHỦ YẾU.**

### **5.2 LIÊN HIỆP THUẾ QUAN**

#### **5.2.1. LIÊN HIỆP THUẾ QUAN TẠO LẬP MẬU DỊCH**

#### **5.2.2. LIÊN HIỆP THUẾ QUAN CHUYÊN HƯỚNG MẬU DỊCH.**

### **5.3 CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ QUỐC TẾ**





# **CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ CHỦ YẾU**

## **1. KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO – FTA.**

- + Giảm thuế quan cho các nước thành viên.
- + Loại bỏ thuế quan và các rào cản phi thuế quan.

## **2. LIÊN MINH THUẾ QUAN.**

- + Chính sách thuế quan chung cho các nước trong và ngoài liên minh.

## **3. THỊ TRƯỜNG CHUNG.**

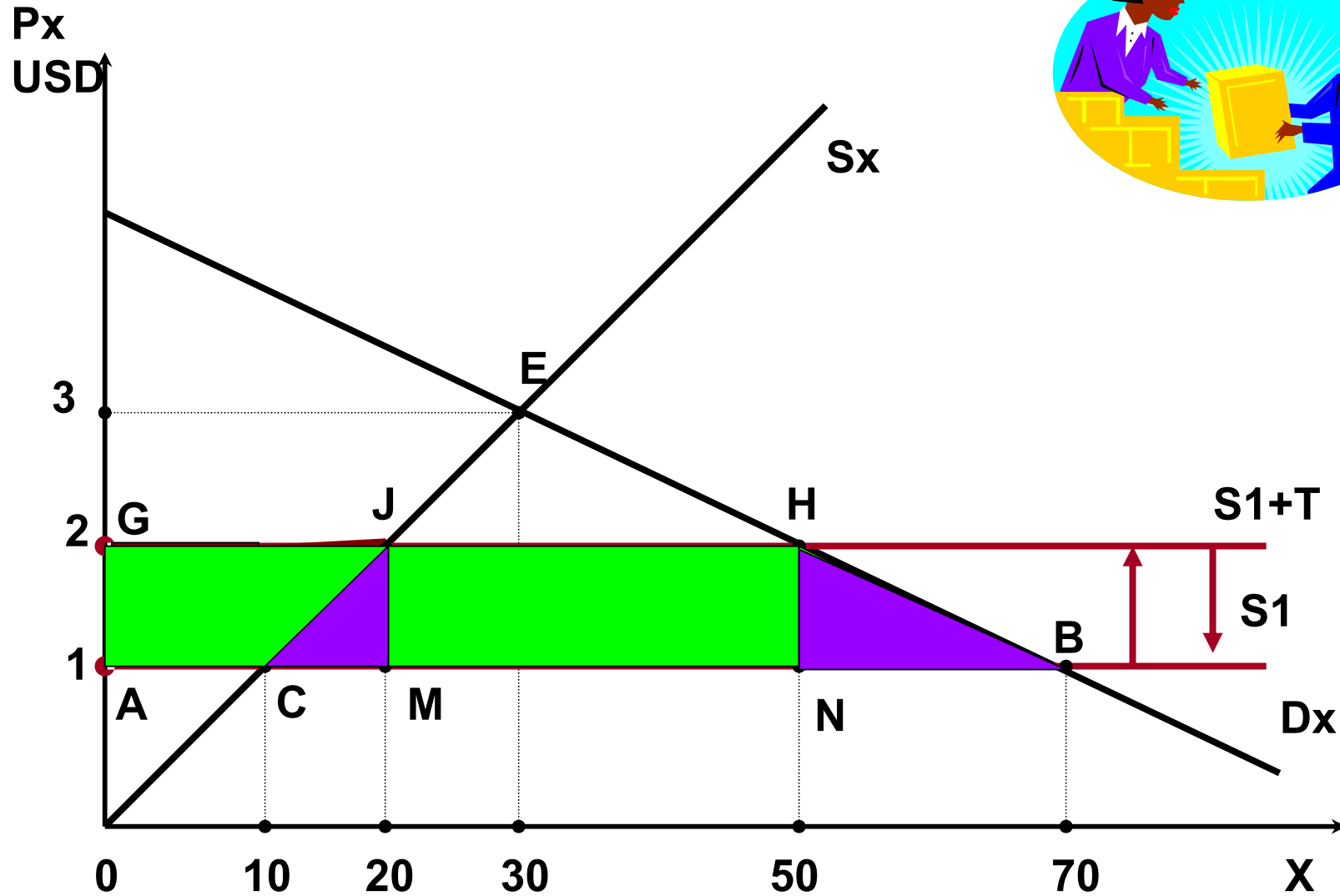
- + Thị trường chung về hàng hóa, dịch vụ, lao động, vốn.

## **4. LIÊN MINH KINH TẾ**

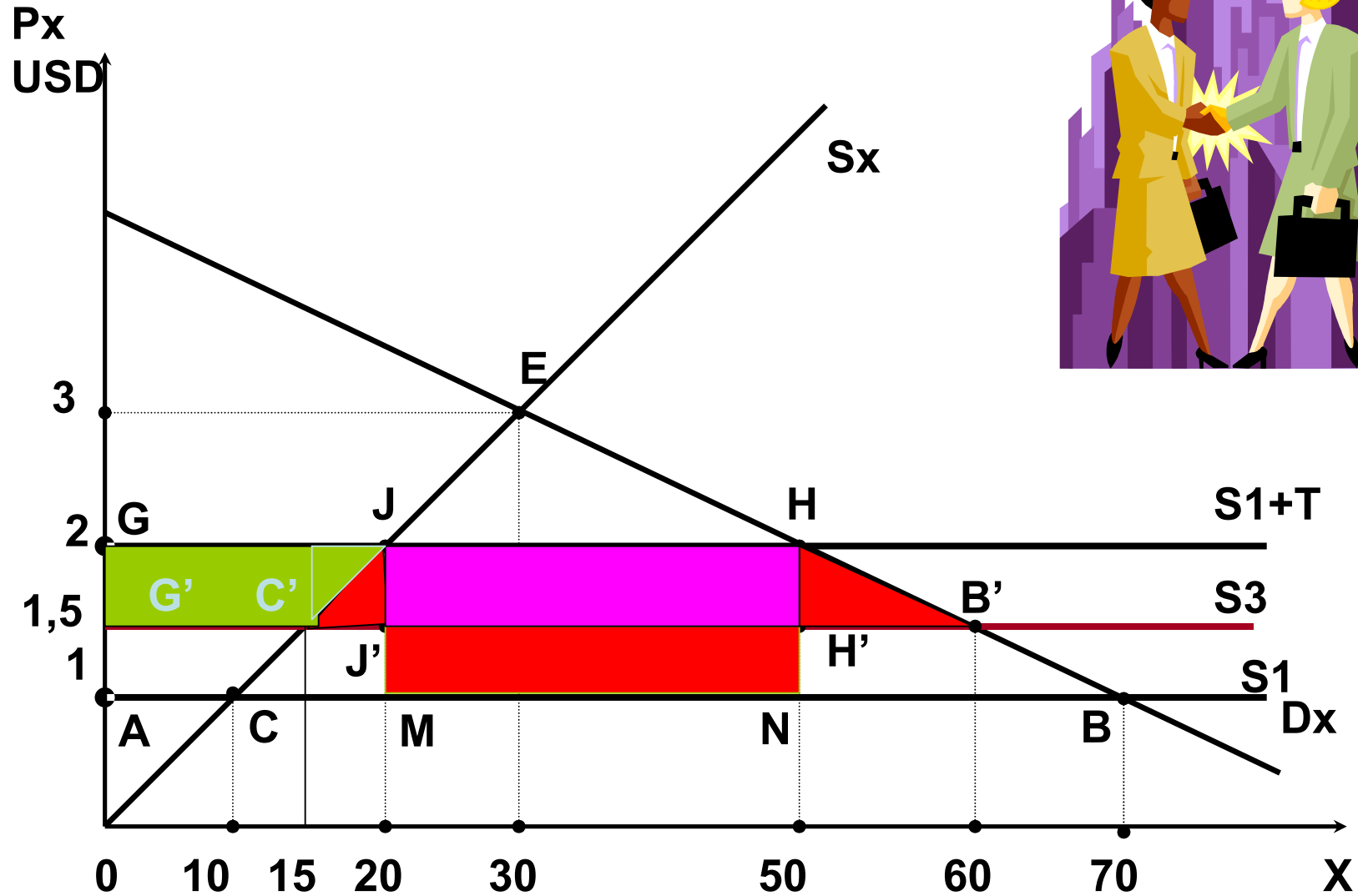
- + Chính sách ngoại thương kinh tế chung.

## **5. LIÊN MINH TIỀN TỆ.**

- + Chính sách kinh tế tiền tệ chung



**Biểu đồ 6.1 Liên hiệp thuế quan tạo lập mậu dịch**



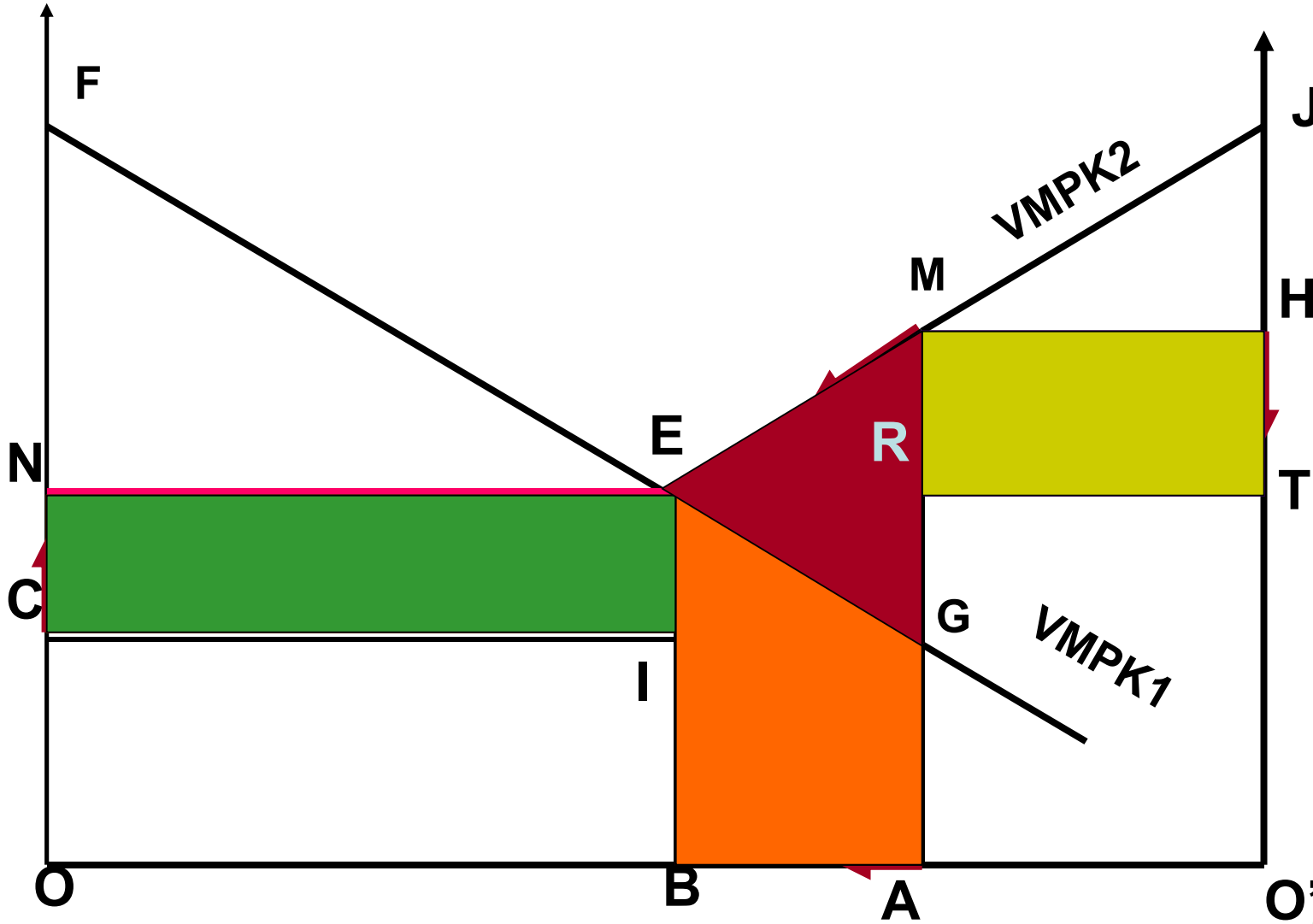
Biểu đồ 6.1 Liên hiệp thuế quan chuyển hướng mậu dịch

# CHƯƠNG 8: DI CHUYỂN NGUỒN LỰC KINH TẾ QUỐC TẾ

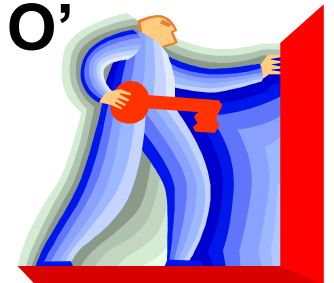
## 8.1 DI CHUYỂN VỐN

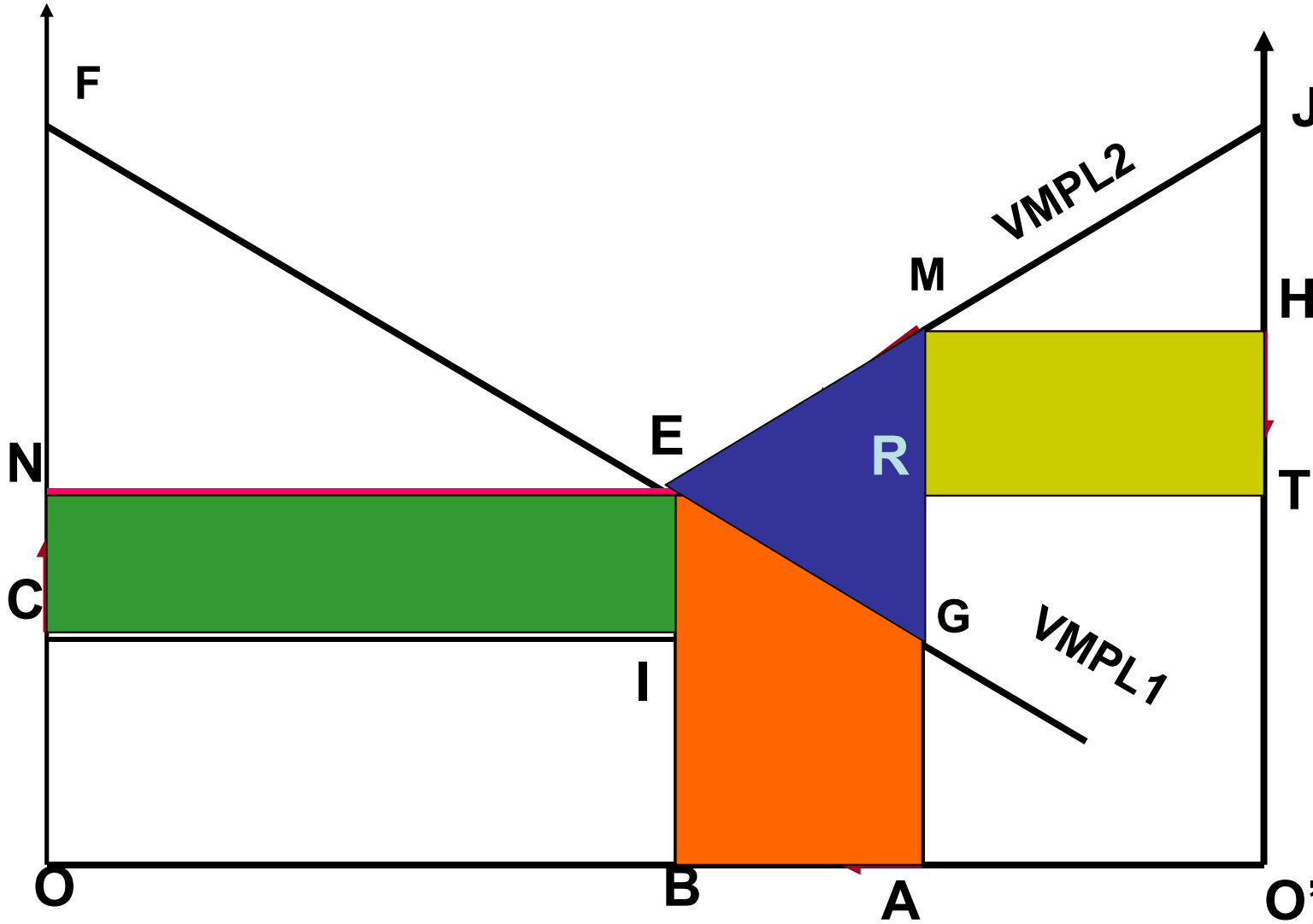
## 8.2 DI CHUYỂN LAO ĐỘNG



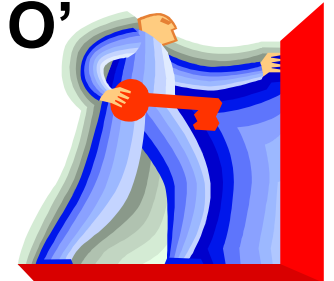


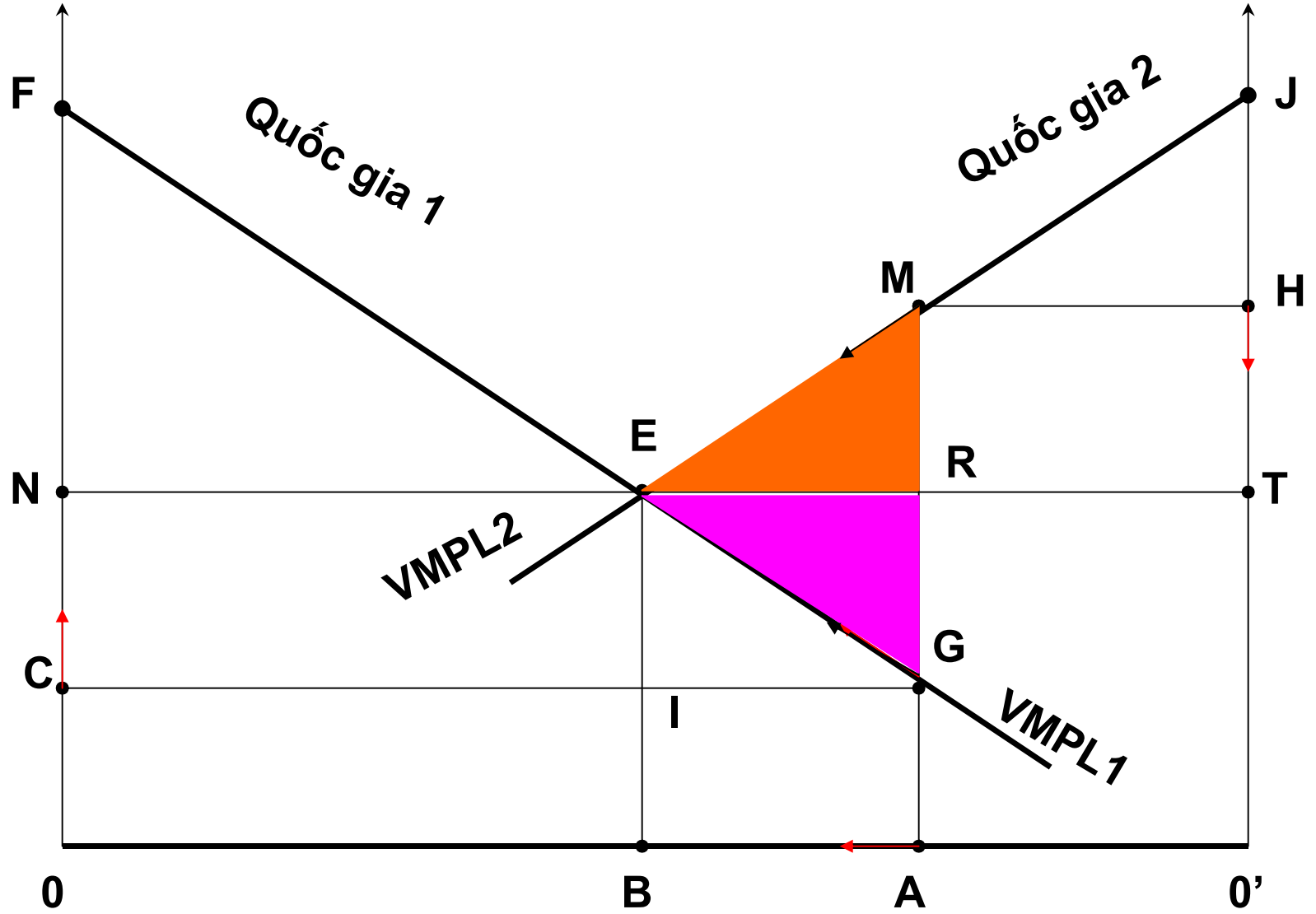
**Biểu đồ 8.2. Hiệu quả của di chuyển vốn quốc tế**





**Biểu đồ 8.2. Hiệu quả của di chuyển lao động quốc tế**

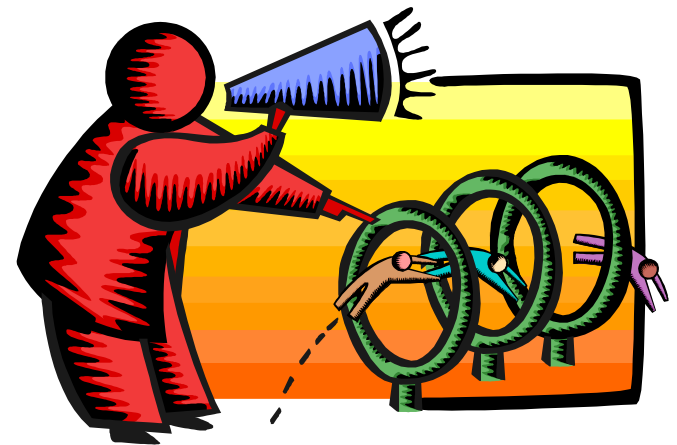




Biểu đồ 8.3 Hiệu quả của di chuyển lao động quốc tế

# Chương IX. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI TỶ GIÁ HỐI ĐỔI

## I. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI II. TỶ GIÁ HỐI ĐỔI





# THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

## CUNG

1. Nhà xuất khẩu.
2. Khách du lịch đến
3. Thân nhân từ nước ngoài gửi về
4. Các nhà đầu tư đến
5. Các khoản vay; nhận viện trợ
6. Thu nhập từ đầu tư vốn và xuất khẩu lao động
7. Các khoản thu khác

# THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

## CẦU

1. Các nhà nhập khẩu.
2. Cư dân Việt Nam đi du lịch nước ngoài
3. Gửi tiền cho thân nhân ở nước ngoài
4. Cư dân Việt Nam đi đầu tư tại nước ngoài
5. Trả lãi vay; trả nợ
6. Chi trả tiếp nhận vốn và nhập khẩu lao động
7. Các khoản chi khác

**Cung đô la Mỹ  
Các nhà xuất  
khẩu Việt Nam**

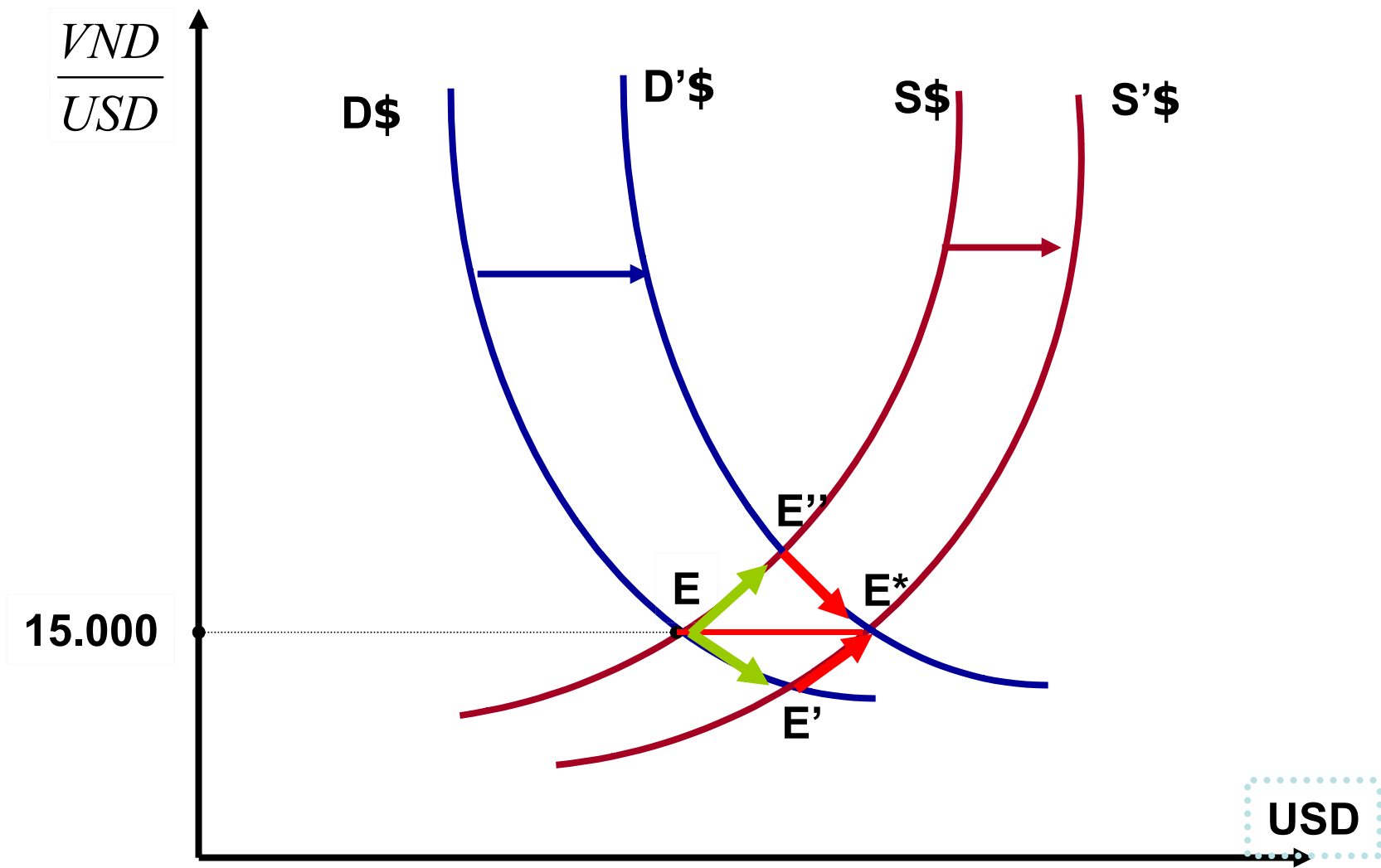
**Cầu bảng Anh  
Các nhà nhập  
khẩu Việt Nam**

**Tích lũy \$ để  
thực hiện chức  
năng chuyển đổi**

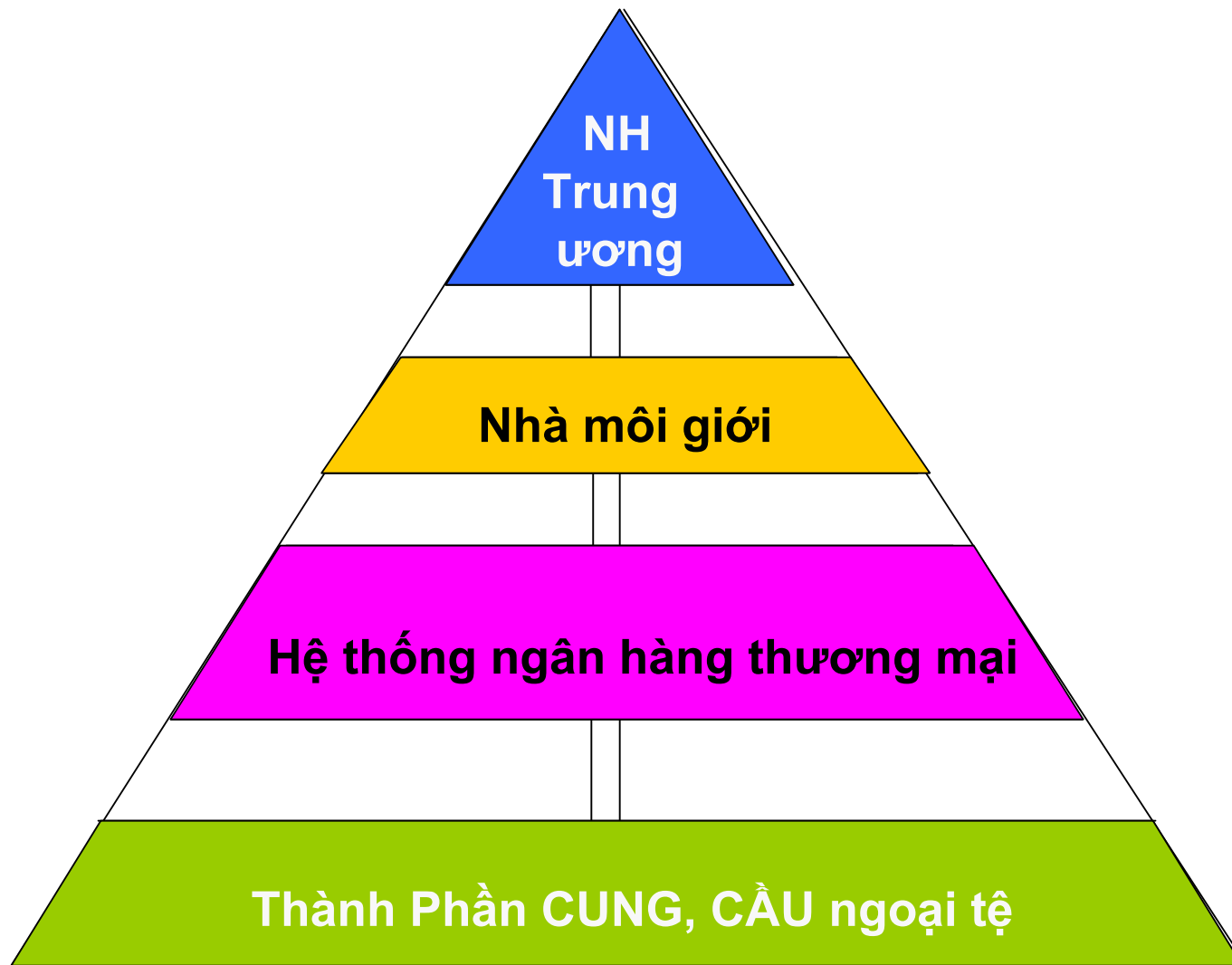
**Tích lũy £ để  
thực hiện chức  
năng chuyển đổi**

**Các nhà nhập  
khẩu hàng hóa  
của Việt Nam**

**Các nhà nhập  
khẩu hàng hóa  
của Việt Nam**



**Biểu đồ 7.2 Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường ngoại hối**



**Biểu 7.3 Tổ chức của thị trường ngoại hối**

# TỶ GIÁ HỐI ĐỔI

e. Tỷ giá hiện hành, tỷ giá trong tương lai ( có kỳ hạn ).

f. Tỷ giá chéo.

## 3. Đầu cơ, buôn bán tiền tệ.

a. Đầu cơ.

b. Buôn bán tiền

